

ĐẦU TƯ QUỐC TẾ

GV: Nguyễn Duy Đạt
BM Kinh tế quốc tế

1

BÀI MỞ ĐẦU: GIỚI THIỆU VỀ ĐẦU TƯ QUỐC TẾ

- Mục đích, đối tượng, phạm vi môn học
- Tài liệu tham khảo
- Phương pháp đánh giá

2

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN VỀ ĐẦU TƯ QUỐC TẾ

3

Khái niệm về đầu tư và đầu tư quốc tế

- Khái niệm về đầu tư: Đầu tư là việc sử dụng một lượng tài sản nhất định như vốn, công nghệ, đất đai,... vào một hoạt động kinh tế cụ thể nhằm tạo ra một hoặc nhiều sản phẩm cho xã hội để thu lợi nhuận
- Khái niệm về đầu tư quốc tế: Quỹ Tiền tệ quốc tế IMF đưa ra định nghĩa về đầu tư quốc tế là “đầu tư có lợi ích lâu dài của một doanh nghiệp tại một nước khác (nước nhận đầu tư), không phải tại nước mà doanh nghiệp đang hoạt động (nước đi đầu tư) với mục đích quản lý có hiệu quả doanh nghiệp”.
- Theo Hiệp hội Luật quốc tế (1996) “Đầu tư nước ngoài là sự di chuyển vốn từ nước của người đầu tư sang nước của người sử dụng nhằm xây dựng ở đó xí nghiệp kinh doanh hoặc dịch vụ”.

4

Khái niệm đầu tư quốc tế

- Mặc dù có nhiều khái niệm khác nhau nhưng nhìn chung tất cả các khái niệm đều thống nhất rằng Đầu tư nước ngoài là sự di chuyển các loại tài sản như vốn, công nghệ, kỹ năng quản lý từ nước này sang nước khác để kinh doanh nhằm mục tiêu lợi nhuận trên phạm vi quốc tế. Trong đó, nước tiếp nhận đầu tư gọi là nước chủ nhà (host country); nước mang vốn đi đầu tư gọi là nước đầu tư hay nước xuất xứ (home country).
- Bản chất kinh tế là hoạt động di chuyển vốn nhằm mục tiêu sinh lợi

5

Đặc điểm của đầu tư quốc tế

- Có sự tham gia của chủ thể nước ngoài
- Chủ thể đầu tư: chính phủ, các tổ chức quốc tế, các công ty, các tập đoàn đa quốc gia
- Có sự di chuyển vốn qua biên giới
- Vốn: tiền tệ, tài sản...
- Nhằm tìm kiếm lợi nhuận vì vậy hàm chứa các rủi ro

6

Phân loại đầu tư quốc tế

- Theo chủ thể đầu tư: Chính phủ, tư nhân,
- Theo phương thức quản lý đầu tư: trực tiếp, gián tiếp.
- Căn cứ vào chiến lược đầu tư của chủ đầu tư: Đầu tư mới-GI, mua lại & sáp nhập-M & A;
- Căn cứ vào mục đích đầu tư: theo chiều ngang-HI và theo chiều dọc-VI

7

MỘT SỐ LÝ THUYẾT VỀ ĐẦU TƯ QUỐC TẾ: LÝ THUYẾT VỀ LỢI NHUẬN CẬN BIÊN CỦA VỐN

- Năm 1960 Mac. Dougall đã đề xuất một mô hình lý thuyết, phát triển từ những lý thuyết chuẩn của Hescher Ohlin - Samuelson về sự vận động vốn.
- Ông cho rằng luồng vốn đầu tư sẽ chuyển từ nước lãi suất thấp sang nước có lãi suất cao cho đến khi đạt được trạng thái cân bằng (lãi suất hai nước bằng nhau).
- Sau đầu tư, cả hai nước trên đều thu được lợi nhuận và làm cho sản lượng chung của thế giới tăng lên so với trước khi đầu tư.

8

MỘT SỐ LÝ THUYẾT VỀ ĐẦU TƯ QUỐC TẾ: LÝ THUYẾT VỀ LỢI NHUẬN CẬN BIÊN CỦA VỐN

- Lý thuyết này được các nhà kinh tế thừa nhận những năm 1950 dường như phù hợp với lý thuyết.
- Nhưng sau đó, tình hình trở nên thiếu ổn định, tỷ suất đầu tư của Mỹ giảm đi đến mức thấp hơn tỷ suất trong nước, nhưng FDI của Mỹ ra nước ngoài vẫn tăng liên tục.
- Mô hình trên không giải thích được hiện tượng vì sao một số nước đồng thời có dòng vốn chảy vào, có dòng vốn chảy ra; không đưa ra được sự giải thích đầy đủ về FDI.
- Do vậy, lý thuyết lợi nhuận cận biên chỉ có thể được coi là bước khởi đầu hữu hiệu để nghiên cứu FDI.

9

MỘT SỐ LÝ THUYẾT VỀ ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VÒNG ĐỜI QUỐC TẾ CỦA SẢN PHẨM

- Lý thuyết này được S. Hirsch đưa ra trước tiên và sau đó được R. Vernon phát triển một cách có hệ thống từ năm 1966.
- Lý thuyết này lý giải cả đầu tư quốc tế lẫn thương mại quốc tế, coi đầu tư quốc tế là một giai đoạn tự nhiên trong vòng đời sản phẩm. Lý thuyết này cho thấy vai trò của các phát minh, sáng chế trong thương mại và đầu tư quốc tế bằng cách phân tích quá trình quốc tế hoá sản xuất theo các giai đoạn nối tiếp nhau.

10

MỘT SỐ LÝ THUYẾT VỀ ĐẦU TƯ QUỐC TẾ: VÒNG ĐỜI QUỐC TẾ CỦA SẢN PHẨM

- Hai ý tưởng làm căn cứ xuất phát của lý thuyết:
- Mỗi sản phẩm có một vòng đời, từ khi xuất hiện cho đến khi bị đào thải; vòng đời này dài hay ngắn tùy vào từng sản phẩm.
- Các nước công nghiệp phát triển thường nắm giữ những công nghệ độc quyền do họ không chế khâu nghiên cứu và triển khai và do có lợi thế về quy mô.

11

MỘT SỐ LÝ THUYẾT VỀ ĐẦU TƯ QUỐC TẾ: VÒNG ĐỜI QUỐC TẾ CỦA SẢN PHẨM

- Theo lý thuyết này, ban đầu phần lớn các sản phẩm mới được sản xuất tại nước phát minh ra nó và được xuất khẩu đi các nước khác. Nhưng khi sản phẩm mới đã được chấp nhận rộng rãi trên thị trường thế giới thì sản xuất bắt đầu được tiến hành ở các nước khác. Kết quả rất có thể là sản phẩm sau đó sẽ được xuất khẩu trở lại nước phát minh ra nó. Cụ thể vòng đời quốc tế của một sản phẩm gồm 3 giai đoạn :
- Giai đoạn 1 : Sản phẩm mới xuất hiện cần thông tin phản hồi nhanh xem có thoả mãn nhu cầu khách hàng không và được bán ở trong nước cũng là để tối thiểu hoá chi phí. Xuất khẩu sản phẩm giai đoạn này không đáng kể. Người tiêu dùng chú trọng đến chất lượng và độ tin cậy hơn là giá bán sản phẩm. Qui trình sản xuất chủ yếu là sản xuất nhỏ.

12

MỘT SỐ LÝ THUYẾT VỀ ĐẦU TƯ QUỐC TẾ: VÒNG ĐỜI QUỐC TẾ CỦA SẢN PHẨM

- Giai đoạn 2 : Sản phẩm chín muồi, nhu cầu tăng, xuất khẩu tăng mạnh, các đối thủ cạnh tranh trong và ngoài nước xuất hiện vì thấy có thể kiếm được nhiều lợi nhuận. Nhưng dần dần nhu cầu trong nước giảm, chỉ có nhu cầu ở nước ngoài tiếp tục tăng. Xuất khẩu nhiều (đạt đến đỉnh cao) và các nhà máy ở nước ngoài bắt đầu được xây dựng (sản xuất mở rộng thông qua FDI). Giá trở thành yếu tố quan trọng trong quyết định của người tiêu dùng.

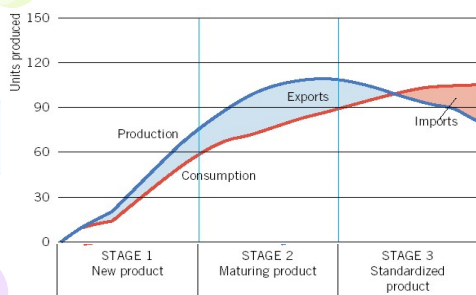
13

MỘT SỐ LÝ THUYẾT VỀ ĐẦU TƯ QUỐC TẾ: VÒNG ĐỜI QUỐC TẾ CỦA SẢN PHẨM

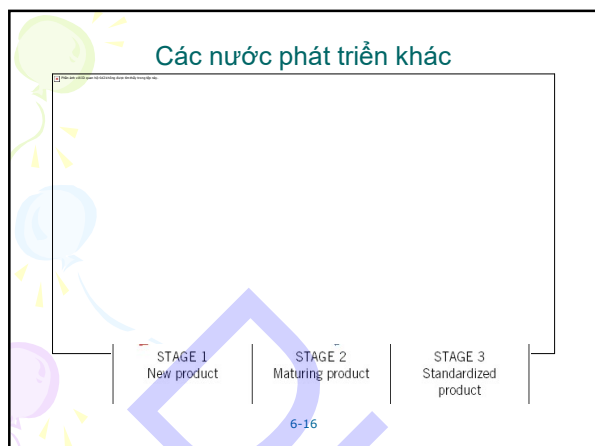
- Giai đoạn 3 : Sản phẩm được tiêu chuẩn hóa, thị trường ổn định, hàng hóa trở nên thông dụng, các doanh nghiệp chịu áp lực phải giảm chi phí càng nhiều càng tốt để tăng lợi nhuận hoặc giảm giá để tăng năng lực cạnh tranh. Cạnh tranh ngày càng khốc liệt, các thị trường trong nước trì trệ, cần sử dụng lao động rẻ. Sản xuất tiếp tục được chuyển sang các nước khác có lao động rẻ hơn thông qua FDI. Nhiều nước xuất khẩu sản phẩm trong các giai đoạn trước (trong đó có nước phát minh ra sản phẩm) nay trở thành nước chủ đầu tư và phải nhập khẩu chính sản phẩm đó vì sản phẩm sản xuất trong nước không còn cạnh tranh được về giá bán trên thị trường quốc tế. Các nước này nên tập trung đầu tư cho những phát minh mới.

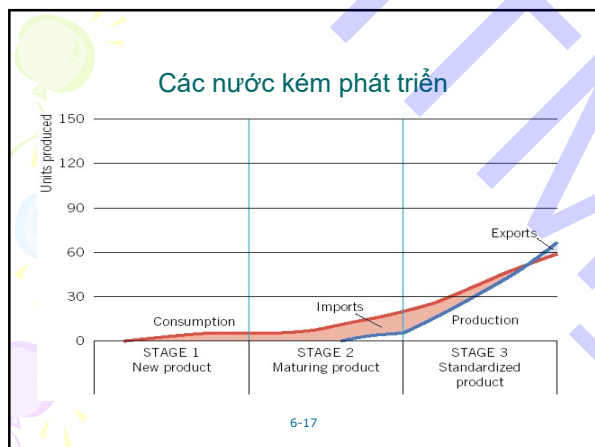
14

Nước phát minh ra sản phẩm



6-15





MỘT SỐ LÝ THUYẾT VỀ ĐẦU TƯ QUỐC TẾ: VÒNG ĐỜI QUỐC TẾ CỦA SẢN PHẨM

Các hạn chế của lý thuyết này:

- Các giả thuyết mà lý thuyết này đưa ra căn cứ chủ yếu vào tình hình thực tế của đầu tư trực tiếp của Mỹ ra nước ngoài trong những năm 1950-1960. Nhưng nó khiến tác giả không thể lý giải được đầu tư của Châu Âu sang Mỹ. Còn về bản chất của các phát minh, R. Vernon không phân biệt được các hình thức phát minh khác nhau. Tác giả chỉ xem xét trường hợp duy nhất đó là những thay đổi về công nghệ diễn ra đồng thời cả đối với đặc điểm của sản phẩm và qui trình sản xuất. J.M. Finger (1975) phân biệt hai loại phát minh khác nhau đó là phát minh liên quan đến đặc điểm sản phẩm và phát minh liên quan đến qui trình sản xuất và chỉ ra rằng xuất khẩu của Mỹ bị ảnh hưởng nhiều của sự khác biệt về sản phẩm chứ ít chịu ảnh hưởng của những tiến bộ trong qui trình sản xuất. Về thời gian của vòng đời, không nhất thiết các giai đoạn khác nhau phải diễn ra tuần tự trong một khoảng thời gian quá ngắn. Vòng đời sản phẩm phải đủ dài để đảm bảo sự chuyển giao thực sự sản xuất trên phạm vi quốc tế.

18

MỘT SỐ LÝ THUYẾT VỀ ĐẦU TƯ QUỐC TẾ: VÒNG ĐỜI QUỐC TẾ CỦA SẢN PHẨM

- Trong các nghiên cứu sau, R. Vernon đã khẳng định rằng thời gian giữa khi bắt đầu sản xuất một sản phẩm mới ở Mỹ đến khi bắt đầu sản xuất ở nước ngoài liên tục được rút ngắn trong giai đoạn 1945-1975. Ngày nay, khoảng thời gian này của một nửa các sản phẩm tin học là chưa đến 5 năm; trong ngành hoá chất khoảng thời gian này của một nửa các sản phẩm là chưa đến 10 năm. Việc giảm thời gian của vòng đời sẽ đe dọa các vị trí đã có được và các yêu cầu về tiêu dùng và làm trầm trọng hơn sự không ổn định. Lý thuyết của Vernon gặp nhiều khó khăn trong việc giải thích sự di chuyển của một số hoạt động sản xuất như sản xuất các thiết bị theo chu kỳ phụ thuộc vào nhu cầu của các ngành sản xuất hàng tiêu dùng có liên quan chứ không phụ thuộc trực tiếp vào dung lượng thị trường này (A. Cotta, 1970). Quan sát này cho thấy một hạn chế quan trọng trật tự qui trình của các giai đoạn trong vòng đời sản phẩm.

19

MỘT SỐ LÝ THUYẾT VỀ ĐẦU TƯ QUỐC TẾ: LÝ THUYẾT CỦA DUNNING VỀ SẢN XUẤT QUỐC TẾ

- Lợi thế về sở hữu của một doanh nghiệp có thể là một sản phẩm hoặc một qui trình sản xuất mà có ưu thế hơn hẳn các doanh nghiệp khác hoặc các doanh nghiệp khác không thể tiếp cận. Ví dụ: bằng sáng chế, một số tài sản vô hình, các khả năng đặc biệt như công nghệ và thông tin, kỹ năng quản lý, marketing, hệ thống tổ chức và khả năng tiếp cận các thị trường hàng tiêu dùng cuối cùng hoặc các hàng hoá trung gian hoặc nguồn nguyên liệu thô, hoặc khả năng tiếp cận nguồn vốn với chi phí thấp.
- Dù tồn tại dưới hình thức nào, lợi thế về quyền sở hữu đem lại quyền lực nhất định trên thị trường hoặc lợi thế về chi phí đủ để doanh nghiệp bù lại những bất lợi khi kinh doanh ở nước ngoài.
- Mặc dù các lợi thế về quyền sở hữu mang đặc trưng riêng của mỗi doanh nghiệp, chúng có liên hệ mật thiết đến các năng lực về công nghệ và sáng tạo và đến trình độ phát triển kinh tế của các nước chủ đầu tư.

20

MỘT SỐ LÝ THUYẾT VỀ ĐẦU TƯ QUỐC TẾ: LÝ THUYẾT CỦA DUNNING VỀ SẢN XUẤT QUỐC TẾ

- Lợi thế địa điểm: giúp các doanh nghiệp có lợi khi tiến hành sản xuất ở nước ngoài thay vì sản xuất ở nước mình rồi xuất khẩu sang thị trường nước ngoài.
- Các lợi thế về địa điểm bao gồm không chỉ các yếu tố về nguồn lực, mà còn có cả các yếu tố kinh tế và xã hội, như dung lượng và cơ cấu thị trường, khả năng tăng trưởng của thị trường và trình độ phát triển, môi trường văn hoá, pháp luật, chính trị và thể chế, và các qui định và các chính sách của chính phủ.

21

MỘT SỐ LÝ THUYẾT VỀ ĐẦU TƯ QUỐC TẾ: LÝ THUYẾT CỦA DUNNING VỀ SẢN XUẤT QUỐC TẾ

- Lợi thế nội bộ hoá: Nếu một doanh nghiệp sở hữu một sản phẩm hoặc một qui trình sản xuất và do khó có thể tiến hành trao đổi các tài sản vô hình này trên thị trường, sản phẩm hoặc quy trình sản xuất sẽ được khai thác trong nội bộ doanh nghiệp hơn là đem trao đổi trên thị trường. Đây chính là một lợi thế nội bộ hoá.

22

MỘT SỐ LÝ THUYẾT VỀ ĐẦU TƯ QUỐC TẾ: LÝ THUYẾT CỦA DUNNING VỀ SẢN XUẤT QUỐC TẾ

- Giao dịch bên trong công ty (Internal Transaction - IT) tốt hơn giao dịch bên ngoài công ty (Market Transaction - MT) khi thị trường không hoàn hảo, bao gồm: không hoàn hảo tự nhiên (khoảng cách giữa các quốc gia làm tăng chi phí vận tải), không hoàn hảo mang tính cơ cấu (rào cản thương mại như các tiêu chuẩn về sản phẩm, về môi trường; các yêu cầu liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ (là một sản phẩm vô hình mang tính thông tin nên dễ bị chia sẻ, khó bảo hộ và dễ bị đánh cắp...), công nghệ (cái không tồn tại như một thực thể, không có giá, không chứng minh được, quý khi nó mới...)

23

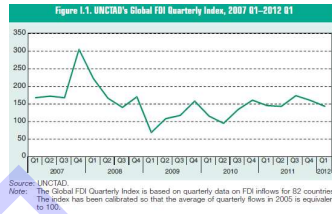
TƯ QUỐC TẾ: CÁC LÝ THUYẾT KHÁC

- Mô hình “đàn nhận” của Akamatsu
- Tổ chức công nghiệp (hay còn gọi là lý thuyết thị trường độc quyền)

24

XU HƯỚNG VẬN ĐỘNG CỦA DÒNG VỐN ĐẦU TƯ TRÊN THẾ GIỚI

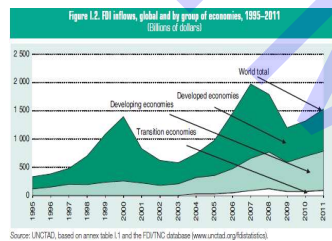
FDI được cải thiện trong năm 2011 nhưng có xu hướng suy giảm trong năm 2012 do khủng hoảng kinh tế. Tuy nhiên, triển vọng trong trung hạn có thể cải thiện



25

XU HƯỚNG VẬN ĐỘNG CỦA DÒNG VỐN ĐẦU TƯ TRÊN THẾ GIỚI

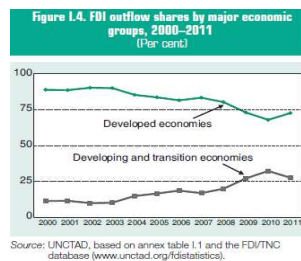
Trước đây (từ năm 1997) FDI chủ yếu hướng vào các nước phát triển. Tuy nhiên từ năm 2004, FDI vào các nước đang phát triển đã tăng dần



26

XU HƯỚNG VẬN ĐỘNG CỦA DÒNG VỐN ĐẦU TƯ TRÊN THẾ GIỚI

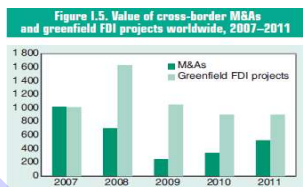
Nguồn FDI chủ yếu vẫn là từ các quốc gia phát triển mặc dù nguồn vốn từ các quốc gia đang phát triển gia tăng đáng kể từ năm 2004



27

XU HƯỚNG VẬN ĐỘNG CỦA DÒNG VỐN ĐẦU TƯ (FDI nói riêng)

Từ năm 2009, xu hướng mua bán và sáp nhập (M&A) đã gia tăng đáng kể mặc dù các dự án đầu tư mới vẫn chiếm nhiều hơn.



Source: UNCTAD, based on UNCTAD cross-border M&A database and information from Financial Times Ltd, ICI Markets (www.ICImarkets.com).

Note: Data for value of greenfield FDI projects refer to estimated amounts of capital investment. Values of all cross-border M&As and greenfield investments are not necessarily translated into the value of FDI.

28

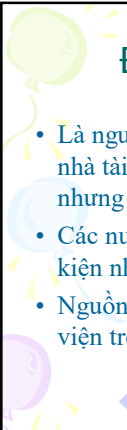
CHƯƠNG 2

CÁC HÌNH THỨC CƠ BẢN CỦA ĐẦU TƯ QUỐC TẾ

29

HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC (ODA)

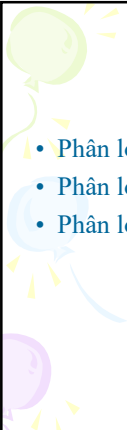
Khái niệm: ODA – OFFICIAL DEVELOPMENT ASSISTANCE, bao gồm các khoản viện trợ không hoàn lại, hoặc cho vay với điều kiện ưu đãi (về lãi suất, thời gian ân hạn và trả nợ) của các chính phủ, các tổ chức thuộc hệ thống Liên hợp quốc, các tổ chức tài chính quốc tế dành cho các nước đang phát triển nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế và nâng cao phúc lợi xã hội ³⁰



ĐẶC ĐIỂM CỦA ODA

- Là nguồn vốn tài trợ ưu đãi của nước ngoài, nhà tài trợ không trực tiếp điều hành dự án, nhưng có thể tham gia gián tiếp.
- Các nước nhận ODA phải hội đủ một số điều kiện nhất định mới được nhận tài trợ
- Nguồn vốn này gồm viện trợ không hoàn lại và viện trợ ưu đãi

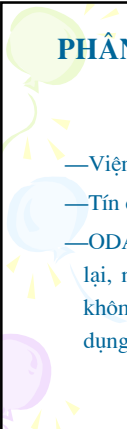
31



PHÂN LOẠI ODA

- Phân loại theo phương thức hoàn trả
- Phân loại theo nguồn cung cấp
- Phân loại theo mục tiêu sử dụng

32



PHÂN LOẠI THEO PHƯƠNG THỨC HOÀN TRẢ

- Viện trợ không hoàn lại
- Tín dụng ưu đãi
- ODA cho vay hỗn hợp gồm một phần không hoàn lại, một phần tín dụng thương mại hoặc một phần không hoàn lại, một phần vốn ưu đãi và một phần tín dụng thương mại.

33

PHÂN LOẠI THEO NGUỒN CUNG CẤP

- ODA song phơg
- ODA đa phơg

34

PHÂN LOẠI THEO MỤC TIÊU SỬ DỤNG

- Viện trợ dự án
- Hỗ trợ cán cân thanh toán
- Viện trợ chương trình (viện trợ phi dự án)
- Tín dụng

35

VAI TRÒ CỦA ODA ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN

- Tác động tích cực
- Tác động tiêu cực

36

VAI TRÒ CỦA ODA ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN

- Bổ sung vào nguồn vốn khan hiếm trong nước
- Cân đối ngân sách và cán cân thương mại
- Cung cấp các hàng hóa công cộng
- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực
- Chuyển giao công nghệ và trợ giúp kỹ thuật

37

Bảng 4: Tóm tắt cán cân thanh toán

	2007 (ước, tr. US\$)
A. Cán cân tài khoản vãng lai	-6,992
Cán cân mậu dịch (f.o.b.)	-10,360
Dịch vụ	-894
Lãi đầu tư	-2,168
Chuyển khoản và Kiều hối	6,430
B. Cán cân tài khoản vốn	17,540
FDI	6,550
Các khoản vay trung hạn và dài hạn	2,045
Các khoản vay ngắn hạn	79
Đầu tư gián tiếp	6,243
Tiền và tiền gửi	2,623
C. Lỗi và sai số	-350
D. Thay đổi về dự trữ ngoại hối (=A+B+C)	10,199

Nguồn: Ước tính của NHNN.

38

Bảng 5: Cán cân thanh toán, giai đoạn 2007-2010
(tính theo phần trăm GDP)

	2007	2008	Ước 2009	Dự báo 2010
Cán cân tài khoản vãng lai	-9,8	-11,9	-8,0	-9,1
Cán cân thương mại	-14,6	-14,2	-8,9	-9,5
Dịch vụ phi nhân tố	-1,3	-1,0	-1,2	-2,6
Thu nhập từ đầu tư	-3,0	-4,9	-4,9	-3,8
Chuyển giao	9,0	8,1	7,0	6,8
Cán cân tài khoản vốn	23,7	13,4	12,3	11,7
Đầu tư FDI (dòng vốn vào ròng)	9,2	10,0	7,4	7,3
Vốn vay trung và dài hạn	2,9	1,1	4,8	2,4
Các loại vốn khác (ròng)	2,8	2,9	-0,1	0,4
Đầu tư gián tiếp	8,8	-0,6	0,1	1,5
Lỗi và sai số	0,5	-1,2	-13,1	0,0
Cán cân chung	14,3	0,3	-8,8	2,6

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Quỹ Tiền tệ Quốc tế và Ngân hàng Thế giới

Bảng 7: Điều hành ngân sách nhà nước
(Tinh theo phần trăm GDP)

	2007	2008	2009 Ước tính	2010 Dự báo
Tổng thu và viện trợ	28.7	28.1	26.7	26.9
Thu (không tính viện trợ)	28.1	27.6	26.3	26.7
Thu từ thuế	23.5	24.2	22.3	22.8
Thu từ dầu	6.9	6.0	3.6	3.6
Thu thuế ngoài dầu thô	16.6	18.2	18.7	19.2
Thu ngoài thuế và thu từ vốn	4.7	3.4	4.0	3.9
Viện trợ	0.5	0.5	0.4	0.3
Chi chính thức	29.4	29.2	31.7	28.6
Thường xuyên	20.3	20.1	20.9	21.7
Đầu tư	9.1	9.2	10.9	7.0
Cân đối ngân sách chính thức	-0.7	-1.2	-5.1	-1.7
Chi khác	1.2	2.5	3.9	4.2
Chi ngoài ngân sách	1.5	1.8	2.8	2.4
Cho vay lại ODA	-0.3	0.7	0.5	1.4
Tổng chi	30.6	31.7	35.6	32.9
Cân đối ngân sách chung	-1.9	-3.7	-8.4	-5.5
Chi phí hỗ trợ lãi suất	0	0	0.6	0.4

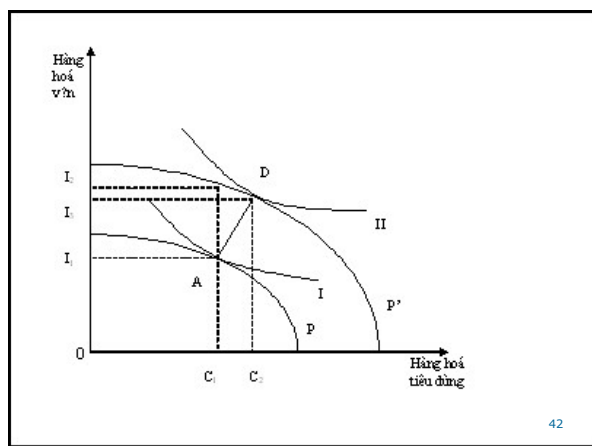
Nguồn: Bộ Tài chính, Quỹ Tiền tệ Quốc tế và Ngân hàng Thế giới. Số liệu ngân sách không bao gồm các khoản cho vay của Ngân hàng Phát triển Việt nam

40

NHỮNG QUAN ĐIỂM CHỈ TRÍCH ĐỐI VỚI ODA

- Việc cung cấp viện trợ thông vì động cơ chính trị hay động cơ kinh tế
- ODA là sự ràng buộc nhằm buộc các nước đang phát triển phải thay đổi chính sách kinh tế hoặc chính sách đối ngoại
- Viện trợ có thể bị ràng buộc vào nguồn hoặc bởi dự án hoặc bị trói buộc vào việc nhập khẩu những thiết bị cần nhiều vốn
- ODA không làm tăng đầu tư nhiều nh mong muốn

41



42

NHỮNG QUAN ĐIỂM CHỈ TRÍCH ĐỐI VỚI ODA

- Các nước nhận viện trợ phi trả nợ hoặc trả lãi bằng hàng hoá xuất khẩu mà giá bình quân chỉ bằng 15% theo giá hiện hành
- Cần xem xét ảnh hưởng lâu dài tới nền kinh tế
- ODA còn làm lên giá đồng nội tệ
- Viện trợ long thực làm giảm giá long thực trên thị trường nội địa
- Viện trợ chỉ khuyến khích tăng trưởng ở khu vực hiện đại

43

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Khái niệm FDI

- Theo Phạm Thị Tuệ (2004): FDI là việc tổ chức, cá nhân nước ngoài trực tiếp đưa vốn bằng tiền nước ngoài hoặc bất kỳ tài sản nào vào một nước, được chính phủ nước đó chấp nhận để hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc thành lập doanh nghiệp liên doanh hoặc doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài
- Theo Perkin: FDI là một hình thức đầu tư dài hạn trong đó một thực thể có yếu tố nước ngoài được tham gia chủ yếu trong khâu điều hành và quản lý một nhà máy ở nước chủ nhà (thông thường nắm giữ ít nhất 10% cổ phiếu)

44

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Theo Tổ chức Thương mại thế giới WTO, “Đầu tư trực tiếp nước ngoài xảy ra khi một nhà đầu tư từ một nước (nước chủ đầu tư) có được một tài sản ở một nước khác (nước thu hút đầu tư) cùng với quyền quản lý tài sản đó”.

WTO cũng chia vốn FDI thành 3 loại:

- **Vốn chủ sở hữu:** là giá trị khoản đầu tư của các MNC vào cổ phiếu của doanh nghiệp ở nước ngoài. Vốn chủ sở hữu này phải chiếm tối thiểu 10% cổ phần phổ thông hoặc cổ phần có quyền biểu quyết trong một doanh nghiệp (thường được coi là một ngưỡng cho việc kiểm soát tài sản). Hình thức này bao gồm cả hai hình thức M&A và đầu tư tạo ra các cơ sở mới (GI).

45

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

- **Thu nhập tái đầu tư:** đây là phần lợi nhuận của các MNC trong các liên doanh mà không chia cổ tức hay nộp về MNC. Như vậy lợi nhuận giữ lại được giả định là tái đầu tư vào các liên doanh. Hình thức này chiếm đến 60% nguồn FDI ra nước ngoài từ các quốc gia như Hoa Kỳ và Vương quốc Anh.
- **Vốn khác:** liên quan đến vay vốn ngắn hạn, dài hạn và cho vay của các quỹ giữa các MNC và liên doanh.

46

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

- Theo IMF, FDI là một khoản đầu tư quốc tế của một *thực thể thường trú* (entity resident) tại một quốc gia vào doanh nghiệp tại một quốc gia khác với mục tiêu là thiết lập lợi ích lâu dài và nắm quyền quản lý thực sự doanh nghiệp.
- Thuật ngữ lợi ích lâu dài hàm ý rằng tồn tại mối quan hệ lâu dài giữa nhà đầu tư trực tiếp và doanh nghiệp cũng như mức độ ảnh hưởng đáng kể của nhà đầu tư lên các quyết định quản lý của doanh nghiệp.
- IMF cũng cho rằng khoản đầu tư có giá trị từ 10% cổ phần của doanh nghiệp nhận đầu tư trở lên có thể được phân loại là vốn FDI.
- Các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng được chia thành vốn chủ sở hữu vốn, thu nhập tái đầu tư và cung cấp các khoản vay dài hạn và ngắn hạn trong nội bộ công ty (giữa các MNC và các doanh nghiệp liên kết).

47

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

- Theo Tổ chức hợp tác và phát triển Kinh tế (OECD), một doanh nghiệp được coi là doanh nghiệp FDI nếu trong doanh nghiệp đó có một nhà đầu tư nước ngoài duy nhất, hoặc nhà đầu tư nước ngoài sở hữu 10% hoặc nhiều hơn cổ phần phổ thông hay cổ phần có quyền biểu quyết của doanh nghiệp (trừ khi nó có thể được chứng minh rằng sở hữu 10% không cho phép nhà đầu tư có một tiếng nói hiệu quả trong quản lý hoặc sở hữu ít hơn 10% cổ phần phổ thông hoặc cổ phiếu có quyền biểu quyết của một doanh nghiệp, nhưng vẫn duy trì một tiếng nói có hiệu quả trong quản lý).
- Một tiếng nói hiệu quả trong việc quản lý chỉ ngụ ý rằng các nhà đầu tư trực tiếp có thể ảnh hưởng đến sự quản lý của doanh nghiệp và không ngụ ý rằng họ đã kiểm soát tuyệt đối. Các đặc tính quan trọng nhất của vốn đầu tư nước ngoài, mà phân biệt nó từ danh mục đầu tư nước ngoài, là nó được thực hiện với ý định thực hiện kiểm soát doanh nghiệp.

48

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

- Khái niệm của OECD chỉ ra cụ thể hơn các cách thức để nhà đầu tư tạo ảnh hưởng đối với hoạt động quản lý doanh nghiệp gồm:
- Thành lập hoặc mở rộng một doanh nghiệp hoặc một chi nhánh thuộc toàn quyền quản lý của chủ đầu tư. (GI) 100%
- Hoặc Mua lại toàn bộ doanh nghiệp đã có. (M&A) 100%
- Hoặc Tham gia vào một doanh nghiệp mới. (liên doanh) > OR=10%
- Cấp tín dụng dài hạn (> 5 năm): hoạt động cấp tín dụng của công ty mẹ dành cho công ty con với thời hạn lớn hơn 5 năm cũng được coi là hoạt động FDI.

49

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

- Theo định nghĩa của Chính phủ Mỹ, ngoài những nội dung tương tự khái niệm FDI của IMF và OECD, FDI còn gắn với “quyền sở hữu hoặc kiểm soát 10% hoặc hơn thế các chứng khoán kèm quyền biểu quyết của một doanh nghiệp, hoặc lợi ích tương đương trong các đơn vị kinh doanh không có tư cách pháp nhân”.
- Trên thực tế, có nhiều cách khác để các nhà đầu tư nước ngoài có thể ảnh hưởng tới quyết định quản lý của doanh nghiệp như: Hợp đồng quản lý, Hợp đồng thầu phụ, Thỏa thuận chia khóa trao tay, Nhượng quyền (Franchising), Thuê mua, Cấp giấy phép (Licensing)... Các hình thức này không được coi là FDI vì nó không đi kèm với một mức sở hữu cổ phần nhất định.

50

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

- Theo Luật Đầu tư nước ngoài “Đầu tư trực tiếp nước ngoài là việc nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam vốn bằng tiền hoặc bất cứ tài sản nào để tiến hành các hoạt động đầu tư theo quy định”.
- Theo Phạm Tổ Mai (2003), Đầu tư trực tiếp nước ngoài là “loại hình di chuyển vốn quốc tế nhằm mục đích thu lợi nhuận trong tương lai. trong đó người chủ sở hữu vốn đồng thời là người trực tiếp quản lý và điều hành các hoạt động sử dụng vốn.”
- Các nội dung chung:
FDI là một loại hình của đầu tư quốc tế, phản ánh sự di chuyển các loại tài sản như vốn, công nghệ, kỹ năng quản lý từ nước này sang nước khác trong một thời gian dài để kinh doanh với mục tiêu là lợi nhuận, trong đó người sở hữu vốn (cổ phần tại doanh nghiệp nhận đầu tư) trực tiếp điều hành các hoạt động tại doanh nghiệp nhận đầu tư.

51

ĐẶC ĐIỂM CỦA FDI

- Hầu hết đều do các công ty đa quốc gia (Multinational corporation – MNC) hoặc các công ty xuyên quốc gia (transnational corporations- TNCs) thực hiện, bao gồm các doanh nghiệp mẹ và các chi nhánh nước ngoài của nó.
- **FDI là nhằm tìm kiếm lợi nhuận**
- FDI là một hình thức đầu tư tư nhân. Do đó, chủ đầu tư có quyền tự quyết đối với các quyết định kinh doanh và hưởng lợi tức (nếu có) tùy theo tình hình kinh doanh
- Thời gian thực hiện đầu tư thường trong khoảng thời gian dài và có tính ổn định tốt hơn các dòng vốn tư nhân nước ngoài khác.

52

CÁC HÌNH THỨC FDI

Phân loại FDI căn cứ theo liên kết đầu tư

- Đầu tư theo chiều ngang - Horizontal FDI: Doanh nghiệp đầu tư đầu tư vào các doanh nghiệp trong cùng ngành công nghiệp.
- Đầu tư theo chiều dọc - Vertical FDI: Doanh nghiệp đầu tư đầu tư vào các doanh nghiệp chuyên cung cấp đầu vào sản xuất, hoặc chuyên bán đầu ra cho sản phẩm trong ngành này.

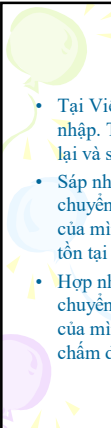
53

CÁC HÌNH THỨC FDI

Phân loại FDI căn cứ theo cách thức thực hiện đầu tư

- Đầu tư mới (Greenfield Investment): là hoạt động đầu tư trực tiếp vào các cơ sở sản xuất kinh doanh hoàn toàn mới ở nước ngoài, hoặc mở rộng một cơ sở sản xuất kinh doanh đã tồn tại.
- Mua lại và sáp nhập (còn có thể gọi là mua lại và sát nhập qua biên giới): Cross-border Merger and Acquisition; nhằm phân biệt với hình thức M&A được thực hiện giữa các doanh nghiệp nội địa được thực hiện trong một quốc gia). Mua lại và sáp nhập qua biên giới là một hình thức FDI liên quan đến việc mua lại hoặc hợp nhất với một doanh nghiệp nước ngoài đang hoạt động

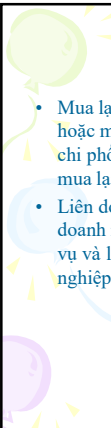
54



CÁC HÌNH THỨC FDI

- Tại Việt Nam có sự phân biệt đôi chút giữa mua lại và sáp nhập. Theo Luật cạnh tranh có đưa ra khái niệm rõ hơn về mua lại và sáp nhập như sau:
- Sáp nhập doanh nghiệp là việc một hoặc một số doanh nghiệp chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình sang một doanh nghiệp khác, đồng thời chấm dứt sự tồn tại của doanh nghiệp bị sáp nhập.
- Hợp nhất doanh nghiệp là việc hai hoặc nhiều doanh nghiệp chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình để hình thành một doanh nghiệp mới, đồng thời chấm dứt sự tồn tại của các doanh nghiệp bị sáp nhập.

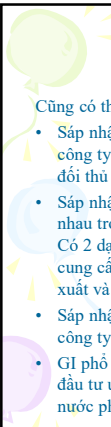
55



CÁC HÌNH THỨC FDI

- Mua lại doanh nghiệp là việc một doanh nghiệp mua toàn bộ hoặc một phần tài sản của doanh nghiệp khác đủ để kiểm soát, chi phối toàn bộ hoặc một ngành nghề của doanh nghiệp bị mua lại.
- Liên doanh giữa các doanh nghiệp là việc hai hoặc nhiều doanh nghiệp cùng nhau góp một phần tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình để hình thành một doanh nghiệp mới.

56

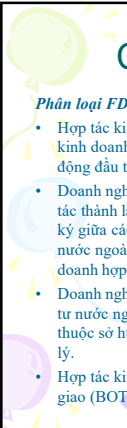


CÁC HÌNH THỨC FDI

Cũng có thể chia:

- Sáp nhập theo chiều ngang: là hình thức sáp nhập diễn ra giữa các công ty trong cùng một ngành kinh doanh (hay có thể nói là giữa các đối thủ cạnh tranh).
- Sáp nhập theo chiều dọc: là hình thức sáp nhập của các công ty khác nhau trong cùng một dây chuyền sản xuất ra sản phẩm cuối cùng. Có 2 dạng sáp nhập theo chiều dọc là: Backward (Liên kết giữa nhà cung cấp và công ty sản xuất) và Forward (Liên kết giữa công ty sản xuất và nhà phân phối).
- Sáp nhập hỗn hợp (conglomerate): là hình thức sáp nhập giữa các công ty kinh doanh trong các lĩnh vực khác nhau.
- GI phổ biến hơn ở các nước đang phát triển và được các nước nhận đầu tư ưa chuộng hơn , trong khi M&A xuất hiện nhiều hơn ở các nước phát triển và được các chủ đầu tư ưu tiên hơn.

57

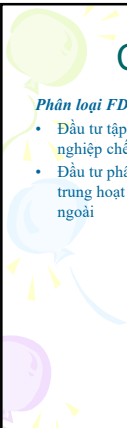


CÁC HÌNH THỨC FDI

Phân loại FDI căn cứ vào tính pháp lý của đầu tư trực tiếp nước ngoài

- Hợp tác kinh doanh trên cơ sở đồng hợp tác kinh doanh: hợp đồng hợp tác kinh doanh là văn bản ký kết giữa hai bên hoặc nhiều bên để tiến hành hoạt động đầu tư mà không thành lập pháp nhân.
- Doanh nghiệp liên doanh: là doanh nghiệp do hai bên hoặc nhiều bên hợp tác thành lập tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng liên doanh hoặc hiệp định ký giữa các chính phủ hoặc là doanh nghiệp do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hợp tác với doanh nghiệp Việt Nam hoặc do doanh nghiệp liên doanh hợp tác với nhà đầu tư nước ngoài trên cơ sở hợp đồng liên doanh.
- Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài: là loại hình doanh nghiệp do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư 100% vốn tại Việt Nam, là doanh nghiệp hoàn toàn thuộc sở hữu của các tổ chức, cá nhân nước ngoài do họ thành lập và quản lý.
- Hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao (BOT)

58

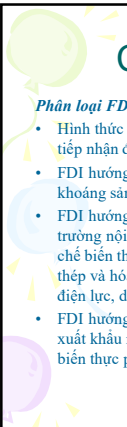


CÁC HÌNH THỨC FDI

Phân loại FDI căn cứ vào tính chất đầu tư

- Đầu tư tập trung trong khu chế xuất: theo hình thức đầu tư này, các doanh nghiệp chế xuất sẽ sản xuất tập trung trong khu chế xuất.
- Đầu tư phân tán: theo hình thức này, các doanh nghiệp FDI không phải tập trung hoạt động trong khuôn khổ của khu chế xuất mà có thể phân tán ở ngoài

59



CÁC HÌNH THỨC FDI

Phân loại FDI căn cứ vào lĩnh vực đầu tư:

- Hình thức phân loại này được sử dụng phổ biến trong trường hợp các nước tiếp nhận đầu tư là các nước đang phát triển.
- FDI hướng vào các hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên như dầu lửa, khoáng sản, sản xuất nông nghiệp.
- FDI hướng vào các ngành sản xuất công nghiệp và dịch vụ hướng tới thị trường nội địa của nước tiếp nhận đầu tư, bao gồm hàng hóa tiêu dùng (như chế biến thực phẩm và may mặc), các sản phẩm sử dụng nhiều vốn như thép và hóa chất, một loạt các dịch vụ như vận tải, viễn thông, tài chính, điện lực, dịch vụ kinh doanh và thương mại bán lẻ.
- FDI hướng vào sản xuất công nghiệp sử dụng nhiều lao động hướng về xuất khẩu ra thị trường thế giới, bao gồm có hàng may mặc, điện tử, chế biến thực phẩm, giày da, dệt và đồ chơi.

60

CÁC HÌNH THỨC FDI

Phân loại FDI căn cứ vào mục tiêu của chủ đầu tư

- FDI nhằm tìm kiếm nguồn lực - Resource-seeking: Đầu tư nhằm đạt được dây chuyền sản xuất và các nguồn lực khác như lao động rẻ hoặc tài nguyên thiên nhiên, mà những nguồn lực này không có ở nước đi đầu tư
- FDI tìm kiếm thị trường Market-seeking: Đầu tư nhằm thâm nhập thị trường mới hoặc duy trì thị trường hiện có.
- Tìm kiếm hiệu quả - Efficiency-seeking: Đầu tư nhằm tăng cường hiệu quả bằng việc tận dụng lợi thế của tính kinh tế theo quy mô hay phạm vi, hoặc cả hai.
- Tìm kiếm tài sản chiến lược - Strategic-Asset-Seeking: Đầu tư nhằm ngăn chặn việc bị mất nguồn lực vào tay đối thủ cạnh tranh. Ví dụ, các công ty sản xuất và khai thác dầu mỏ có thể không cần trừ lượng dầu đó ở thời điểm hiện tại, nhưng vẫn phải tìm cách bảo vệ nó để không rơi vào tay đối thủ cạnh tranh

61

NHỮNG NHÂN TỐ XÁC ĐỊNH DÒNG VỐN FDI

- Tìm kiếm các nguồn lực đầu vào: tài nguyên, lao động không có kỹ năng, lao động có kỹ năng, Cơ sở hạ tầng
- Tìm kiếm thị trường: Đầu tư nhằm thâm nhập thị trường mới hoặc duy trì thị trường hiện có
- Tìm kiếm hiệu quả: thuế, chi phí thấp, vị trí địa lý, Đầu tư nhằm tăng cường hiệu quả bằng việc tận dụng lợi thế của tính kinh tế theo quy mô hay phạm vi, hoặc cả hai
- Tìm kiếm tài sản chiến lược - Strategic-Asset-Seeking: Đầu tư nhằm ngăn chặn việc bị mất nguồn lực vào tay đối thủ cạnh tranh.
- MNC không quan tâm các vấn đề như nghèo đói, bất bình đẳng, và giảm thất nghiệp.

62

Vai trò của FDI đối với nước đầu tư và nước tiếp nhận vốn

- Bù đắp thiếu hụt đối với tiết kiệm trong nước
- Bù đắp thiếu hụt mậu dịch hay ngoại hối, xóa bỏ thâm hụt tài khoản vãng lai trên cán cân thanh toán
- Tăng được nguồn thu của chính phủ
- Hiệu ứng lan tỏa: công nghệ, có thể là lan tỏa theo chiều ngang hoặc theo chiều dọc
- Cung cấp kỹ năng lao động và kinh doanh (learning by doing).

63

Vai trò của FDI đối với nước đầu tư và nước tiếp nhận vốn

- Tác động mạnh mẽ đến việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế
- Giúp nâng cao sức cạnh tranh nội địa của các doanh nghiệp trong nước
- Giải quyết việc làm
- Thúc đẩy quá trình mở cửa và hội nhập

64

Những quan điểm chỉ trích đối với FDI

- Làm giảm tốc độ tiết kiệm và đầu tư trong nước: giảm cạnh tranh, không tái đầu tư phần lợi nhuận,
- Về lâu dài, làm giảm thặng dư ngoại tệ: cả tài khoản vốn và tài khoản vãng lai
- Đóng góp thuế của MNC thấp hơn đáng kể so với đáng lẽ họ phải nộp do việc miễn giảm thuế, giá chuyển nhượng, triết khấu đầu tư quá mức.
- Hạn chế khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước
- Kích thích mô hình tiêu dùng không thích hợp và chuyển giao những công nghệ sản xuất không thích hợp

65

- Về mặt xã hội và chính sách:

- + Nguồn lực địa phương có xu hướng được phân bổ cho những dự án không mong muốn về mặt xã hội, bất bình đẳng gia tăng, tăng di cư nông thôn – thành thị
- + Các MNC sử dụng quyền lực kinh tế của họ để gây ảnh hưởng tới chính sách của chính phủ theo hướng không có lợi cho sự phát triển. Họ có thể lấy được những điều kiện kinh tế và chính trị có lợi từ chính phủ các nước LDC đang cạnh tranh thu hút FDI dưới dạng bảo hộ độc quyền, giảm thuế, trợ cấp đầu tư, cung cấp đất xây nhà máy giá rẻ, và những dịch vụ xã hội cần thiết khác

66

Những quan điểm chỉ trích đối với FDI

- FDI có khả năng tạo việc làm nhng nó không tạo ra nhiều việc làm nh mong đợi
- FDI làm gia tăng tình trạng ô nhiễm môi trường

67

2.3 Đầu tư gián tiếp nước ngoài (FPI)

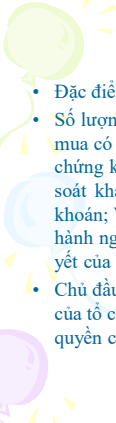
- 2.3.1 Khái niệm FPI
- 2.3.2 Phân loại FPI
- 2.3.3 Vai trò của FPI.
- 2.3.4 Những quan điểm chỉ trích đối với FPI

68

2.3.1 Khái niệm FPI

- Đầu tư gián tiếp nước ngoài là một loại hình di chuyển vốn giữa các quốc gia trong đó người sở hữu vốn mua cổ phiếu, trái phiếu hoặc các giấy tờ có giá khác của nước ngoài để thu lợi tức trên số vốn đầu tư nhưng không trực tiếp quản lý tổ chức phát hành chứng khoán

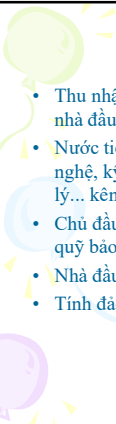
69



2.3.1 Khái niệm FPI

- Đặc điểm:
- Số lượng chứng khoán mà các chủ thể đầu tư nước ngoài được mua có thể bị khống chế ở mức độ nhất định tùy theo từng loại chứng khoán và tùy theo từng nước để nước nhận đầu tư kiểm soát khả năng chi phối doanh nghiệp của nhà đầu tư chứng khoán; Ví dụ ở VN, theo Quyết định số 238/2005 QĐ-TTg ban hành ngày 29/9/2005, tỉ lệ nắm giữ tối đa cổ phiếu được niêm yết của bên nước ngoài là 49%.
- Chủ đầu tư nước ngoài không nắm quyền kiểm soát hoạt động của tổ chức phát hành chứng khoán; bên tiếp nhận đầu tư có quyền chủ động hoàn toàn trong kinh doanh sản xuất.

70



2.3.1 Khái niệm FPI

- Thu nhập của chủ đầu tư phụ thuộc vào loại chứng khoán mà nhà đầu tư mua, có thể cố định hoặc không.
- Nước tiếp nhận đầu tư không có khả năng, cơ hội tiếp thu công nghệ, kỹ thuật máy móc thiết bị hiện đại và kinh nghiệm quản lý... kênh thu hút đầu tư loại này chỉ tiếp nhận vốn bằng tiền.
- Chủ đầu tư thường là các định chế tài chính, các quỹ đầu tư, quỹ bảo hiểm, quỹ hưu trí hoặc cá nhân.
- Nhà đầu tư bỏ vốn thông qua thị trường tài chính
- Tính đảo ngược cao

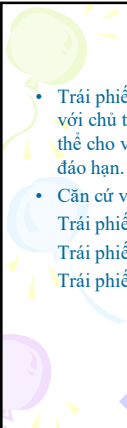
71



2.3.2. Phân loại FPI

- Trái phiếu
- Cổ phiếu
- Các giấy tờ có giá khác

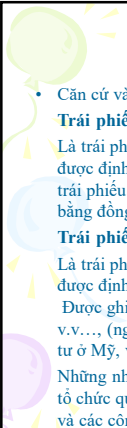
72



2.3.2. Phân loại FPI

- Trái phiếu là giấy chứng nhận vay vốn của chủ thể phát hành với chủ thể cho vay vốn, chủ thể phát hành phải trả cho chủ thể cho vay vốn một khoản lãi và phải hoàn trả vốn khi tới kỳ đáo hạn.
- Căn cứ vào đặc điểm của trái phiếu
 - Trái phiếu được đảm bảo
 - Trái phiếu chuyển đổi
 - Trái phiếu thả nổi, v.v...

73

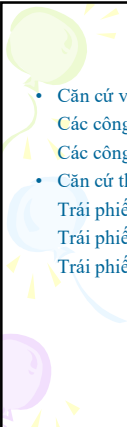


2.3.2. Phân loại FPI

- Căn cứ vào thị trường (đồng tiền ghi trên trái phiếu)
 - Trái phiếu nước ngoài** (global bonds)
Là trái phiếu do người không cư trú phát hành vào một quốc gia mà được định giá bằng bản tệ của quốc gia đó thì trái phiếu đó gọi là trái phiếu nước ngoài. Ví dụ: Công ty BP (Anh) phát hành trái phiếu bằng đồng Yên ở Sở giao dịch chứng khoán Tokyo.
 - Trái phiếu châu Âu** (Eurobond)
Là trái phiếu do người không cư trú phát hành vào một quốc gia mà được định giá bằng đồng tiền không phải nội tệ quốc gia đó. Được ghi bằng USD khi bán cho các nhà đầu tư ở châu Âu, châu Á, v.v..., (ngoài Mỹ) và được ghi bằng EUR khi bán cho các nhà đầu tư ở Mỹ, v.v..., (ngoài EU)

Những nhà phát hành Eurobond tích cực nhất là các chính phủ, các tổ chức quốc tế như Ngân hàng thế giới, Ngân hàng đầu tư Châu Âu và các công ty đa quốc gia.

74



2.3.2. Phân loại FPI

- Căn cứ vào thu nhập
 - Các công cụ nợ thu nhập cố định
 - Các công cụ nợ với thu nhập biến đổi (lãi suất thả nổi)
- Căn cứ theo nhà phát hành:
 - Trái phiếu chính phủ
 - Trái phiếu doanh nghiệp
 - Trái phiếu các tổ chức quốc tế

75

2.3.3 Vai trò của FPI

Với nhà đầu tư:

- Mức độ rủi ro thấp hơn
- Linh hoạt trong sử dụng vốn

Với nước nhận đầu tư:

- Góp phần làm tăng nguồn vốn trên thị trường vốn nội địa và làm giảm chi phí vốn thông qua việc đa dạng hoá rủi ro.
- Thúc đẩy sự phát triển của hệ thống tài chính nội địa.
- Thúc đẩy cải cách thể chế và nâng cao kỷ luật đối với các chính sách của chính phủ.

76

2.3.4 Những chỉ trích đối với FPI

Với nhà đầu tư:

- Bị khống chế mức độ góp vốn
- Không điều hành doanh nghiệp

Với nước tiếp nhận vốn

- Nếu dòng FPI vào tăng mạnh, thì nền kinh tế tiếp nhận dễ rơi vào tình trạng phát triển quá nóng (bong bóng), nhất là các thị trường tài sản tài chính của nó.
- Vốn FPI có đặc điểm là di chuyển (vào và ra) rất nhanh, nên nó sẽ khiến cho hệ thống tài chính trong nước dễ bị tổn thương và rơi vào khủng hoảng tài chính một khi gặp phải các cú sốc từ bên trong cũng như bên ngoài nền kinh tế.
- FPI làm giảm tính độc lập của chính sách tiền tệ và tỷ giá hối đoái.

77

Chương 3: Môi trường đầu tư quốc tế

- 3.1 Tổng quan môi trường đầu tư quốc tế
- 3.2 Các yếu tố của môi trường đầu tư quốc tế
- 3.3 Nghiên cứu môi trường đầu tư của một số nước tiếp nhận đầu tư

78

3.1 Tổng quan môi trường đầu tư quốc tế

- 3.1.1 Khái niệm về môi trường đầu tư quốc tế.
- 3.1.2 Phân loại môi trường đầu tư quốc tế
- 3.1.3 Sự cần thiết nghiên cứu môi trường đầu tư quốc tế.

79

3.1 Tổng quan môi trường đầu tư quốc tế

- NHTG (BCPTTG 2005): Môi trường đầu tư là tập hợp các yếu tố địa phương có tác động tới các cơ hội và động lực để doanh nghiệp đầu tư có hiệu quả, tạo việc làm và mở rộng hoạt động.
- Môi trường đầu tư là tổng hợp và tương tác lẫn nhau giữa các yếu tố ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp tới quyết định đầu tư của các chủ thể.
- Môi trường đầu tư quốc tế là tổng hòa các yếu tố tác động đến quyết định đầu tư ra nước ngoài của chủ đầu tư cũng như hoạt động của nhà đầu tư ở nước ngoài.

80

- Theo định nghĩa của NHTG, hành vi của Chính phủ là rất quan trọng vì thông qua cách lựa chọn chính sách của Chính phủ sẽ xác định được tình hình môi trường đầu tư. Như vậy, khái niệm về môi trường đầu tư liên quan chặt chẽ đến những nghiên cứu nhấn mạnh tầm quan trọng của công tác điều hành, các thể chế có chất lượng cao và cơ sở hạ tầng xã hội trong việc tạo ra tăng trưởng. Các yếu tố này được chia thành 2 nhóm: Nhóm các yếu tố điều hành và nhóm các yếu tố cơ sở hạ tầng.

81

Các yếu tố điều hành

- *Sự ổn định chính trị và kinh tế vĩ mô* là yếu tố quan trọng nhất của môi trường đầu tư.
- *Sức mạnh của hệ thống luật pháp* là yếu tố khẳng định sự ổn định về mặt chính trị và bảo đảm quyền sở hữu tài sản
- *Nạn tham nhũng* trên lý thuyết sẽ kìm hãm tăng trưởng và giảm động lực thúc đẩy các công ty tham gia vào khu vực kinh tế chính thức.
- *Các quy định* rất đa dạng, từ các quy định tạo điều kiện thuận lợi để các công ty có thể bắt đầu hoặc chấm dứt kinh doanh, cho tới các quy định về thuế và hải quan
- *Mức độ cạnh tranh* cũng là yếu tố quyết định chất lượng của môi trường đầu tư. Quy định bất hợp lý, chặt chẽ và sự thiếu tính cạnh tranh trong hoạt động của cả doanh nghiệp và Chính phủ không cao có thể làm giảm động lực đầu tư.
- *Các chính sách về lao động* phần nào cũng chịu ảnh hưởng của các quy định – ví dụ như thời gian cần thiết để thuê và sa thải một công nhân, đồng thời cũng chịu ảnh hưởng của những yếu tố mang tính xã hội – ví dụ như kỹ năng và sự đa dạng của lực lượng lao động.

82

3.1 Tổng quan môi trường đầu tư quốc tế

Phân loại:

- Phân theo tính chất các yếu tố tác động lên đầu tư quốc tế:
 - Môi trường tự nhiên
 - Môi trường chính trị
 - Môi trường kinh tế
 - Môi trường pháp lý
 - Môi trường văn hóa xã hội

83

3.1 Tổng quan môi trường đầu tư quốc tế

- Phân theo phạm vi ảnh hưởng của các yếu tố lên đầu tư quốc tế:
 - Môi trường nước đầu tư
 - Môi trường nước chủ nhà (nhận đầu tư)
 - Môi trường toàn cầu.

84

3.2 Các yếu tố của môi trường đầu tư quốc tế

- 3.2.1 Các yếu tố chính trị
- 3.2.2 Các yếu tố luật pháp và thể chế
- 3.2.3 Các yếu tố kinh tế
- 3.2.4 Cơ sở hạ tầng và khả năng tiếp cận các nguồn lực

85

3.2.1. CÁC YẾU TỐ CHÍNH TRỊ

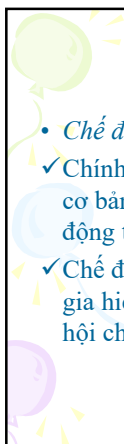
- *Hệ thống chính trị là tổng thể những tổ chức thực hiện quyền lực chính trị được xã hội chính thức thừa nhận (từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam).*
- Hệ thống kinh tế, luật pháp được định hình trên hệ thống chính trị.

86

Hệ thống chính trị thế giới

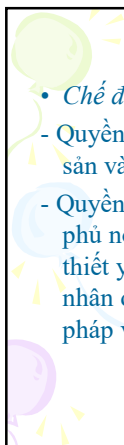
- **Chế độ chuyên chế (totalitarianism)**
Chế độ chuyên chế là chế độ chính trị trong đó nhà nước nắm quyền điều tiết hầu như mọi khía cạnh của xã hội.
- Một chính phủ chuyên chế thường tìm cách kiểm soát không chỉ các vấn đề kinh tế chính trị mà cả thái độ, giá trị và niềm tin của nhân dân nước mình.

87



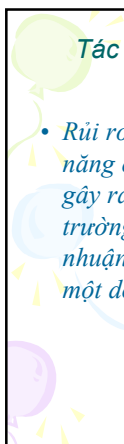
- *Chế độ xã hội chủ nghĩa (Socialism)*
- ✓ Chính phủ cần kiểm soát những phương tiện cơ bản của việc sản xuất, phân phối và hoạt động thương mại.
- ✓ Chế độ xã hội chủ nghĩa trên hầu hết các quốc gia hiện nay được thể hiện dưới hình thức xã hội chủ nghĩa

88



- *Chế độ dân chủ (democracy)*
- Quyền sở hữu tư nhân: chỉ khả năng sở hữu tài sản và làm giàu bằng tích lũy tư nhân.
- Quyền lực có giới hạn của chính phủ: chính phủ nơi đây chỉ thực hiện một số chức năng thiết yếu cơ bản phục vụ cho lợi ích chung của nhân dân như bảo vệ quốc phòng, duy trì luật pháp và trật tự xã hội,

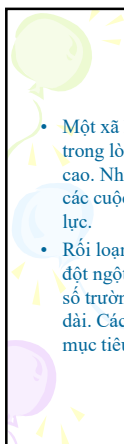
89



Tác động của Các yếu tố chính trị đến đầu tư quốc tế

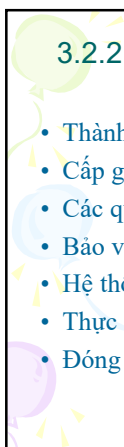
- *Rủi ro môi trường chính trị được hiểu là khả năng có thể phát sinh khi quyền lực chính trị gây ra những thay đổi mạnh mẽ trong môi trường thương mại, ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận và những mục tiêu kinh doanh khác của một doanh nghiệp cụ thể.*

90



- Một xã hội càng rối loạn, hay càng tiềm ẩn những bất ổn ngay trong lòng thì nguy cơ rủi ro về chính trị gặp phải ngày càng cao. Những bất ổn xã hội biểu hiện rõ ràng dưới hình thức của các cuộc bãi công, biểu tình, khủng bố, và những xung đột vũ lực.
- Rối loạn xã hội có thể là nguyên nhân dẫn tới những thay đổi đột ngột trong chính quyền, trong chính sách nhà nước, và một số trường hợp trong cả những cuộc xung đột dân quyền kéo dài. Các cuộc xung đột này có những tác động tiêu cực đến mục tiêu lợi nhuận kinh tế của một số doanh nghiệp

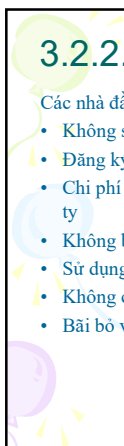
91



3.2.2. Các yếu tố pháp luật và thể chế

- Thành lập doanh nghiệp
- Cấp giấy phép xây dựng
- Các quy định về lao động
- Bảo vệ nhà đầu tư
- Hệ thống thuế và đóng thuế
- Thực thi hợp đồng
- Đóng cửa doanh nghiệp

92



3.2.2.1. Thành lập doanh nghiệp

Các nhà đầu tư quốc tế quan tâm:

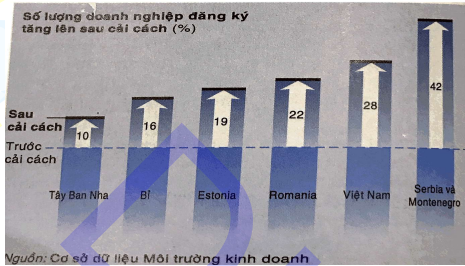
- Không sử dụng tòa án để thành lập doanh nghiệp
- Đăng ký trực tuyến trên cơ sở dữ liệu quốc gia
- Chi phí được ấn định trước và không phụ thuộc quy mô công ty
- Không bắt buộc thông báo trên báo chí
- Sử dụng mẫu khai thống nhất
- Không có vốn pháp định hoặc rất thấp
- Bãi bỏ việc gia hạn giấy phép hàng năm

93

Cải cách việc thành lập doanh nghiệp

- Tại sao lại quan trọng → Giúp gia tăng các hoạt động đầu tư quốc tế

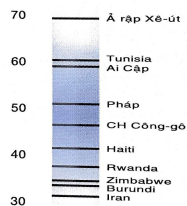
Nhiều doanh nghiệp đăng ký do có cải cách



94

Thông báo thành lập công ty trên báo chí - một yêu cầu lỗi thời và tốn kém

Chi phí thông báo (% tổng chi phí thành lập doanh nghiệp)



95

3.2.2.2 Cấp giấy phép xây dựng

Các nhà đầu tư quốc tế quan tâm:

- Quy trình – thủ tục cấp pháp xây dựng rõ ràng
- Cơ quan quản lý cấp phép thống nhất (VD: sở xây dựng liên thông cấp phép PCCC)
- Thanh tra xây dựng căn cứ vào rủi ro chứ không căn cứ vào thời gian
- Cập nhật bản đồ khu vực định kỳ

96

3.2.2.3. Các quy định về lao động

- Các quy định về lao động và việc làm là nhằm bảo vệ người lao động
- Các quy định này gồm:
 - ✓ Tiền lương tối thiểu
 - ✓ Quy định làm thêm giờ
 - ✓ Cơ sở để thôi việc lao động
 - ✓ Trợ cấp thôi việc
 - ✓ Các quy định về ASXH
- Tuy nhiên đối tượng thụ hưởng lại là người LĐ đã có việc làm. Chi phí cao khiến ít đầu tư hơn và DN tuyển dụng ít hơn.

97

3.2.2.3. Các quy định về lao động

Nước nào có quy định đối với việc làm ít nhất và nhiều nhất?

Khó khăn trong tuyển dụng

Ít nhất	Nhiều nhất
Úc	Iran
Gruzia	Burkina Faso
Hồng Kông, Trung Quốc	Mozambique
Israel	CH Trung Phi
Malaysia	CH Congo
Mauritius	Sierra Leone
Namibia	CHDC Congo
Nga	Mauritania
Thụy Sĩ	Mali
Mỹ	Niger

Sự thiếu linh hoạt về số giờ làm việc

Ít nhất	Nhiều nhất
Canada	Chad
Hồng Kông, Trung Quốc	CH Congo
Jamaica	Hy Lạp
Litania	Mông Cổ
Niuzilân	Niger
Serbia và Montenegro	Brasilin
Singapore	Burkina Faso
Tunisia	CHDC Congo
Mỹ	Moldova
Chi-lê	Guinea

Ghi chú: Xem thông tin chi tiết trong phần Số liệu tham khảo.
Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường kinh doanh.

Khó khăn trong sa thải

Ít nhất	Nhiều nhất
Costa Rica	Angola
Hồng Kông, Trung Quốc	Cameroon
Alcien	Hy Lạp
Nhật Bản	CHDCND Lào
Kuwait	Sri Lanka
Oman	Togo
Saudi Arabia	Ukraine
Singapore	Ấn Độ
Thái Lan	Nepal
Uruguay	Tunisia

Sự thiếu linh hoạt trong sử dụng lao động

Ít nhất	Nhiều nhất
Hồng Kông, Trung Quốc	Iraq
Singapore	Chad
Mỹ	Mauritania
Niuzilân	CH Trung Phi
Malaysia	Togo
Zambia	CH Congo
Jamaica	Sierra Leone
Ả rập Xê-út	Burkina Faso
Uganda	CHDC Congo
Ấn	Niger

3.2.2.3. Các quy định về lao động Tiền lương tối thiểu

- Nhiều quốc gia xác định lương tối thiểu là % mức lương bình quân: Hầu hết các QG thuộc EU, Nhật, Hàn Quốc,...
- Nhiều QG xác định dựa trên giỏ tiêu dùng

99

3.2.2.3. Các quy định về lao động Tiền lương tối thiểu

Phương thức xác định LTT khác nhau giữa các nước:

- Dựa trên quyết định đơn phương của chính phủ theo luật LTT Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Đức (Đức từ ngày 1-1-2015...).
- Dựa vào tham vấn, Chính phủ quyết định có sự tham vấn giới chủ và công đoàn hoặc các ủy ban LTT được thể chế hóa (Anh, Pháp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hàn Quốc, Úc, Việt Nam...).
- Dựa vào thương lượng giữa giới chủ, công đoàn và nhà nước (Bi, Hy Lạp, một số nước Đông Âu).

100

3.2.2.3. Các quy định về lao động Tiền lương tối thiểu

- Hiện nay có hai loại LTT đang được áp dụng, đó là LTT chung và LTT vùng.
- LTT chung cho cả nước được áp dụng tại nhiều quốc gia châu Âu và châu Mỹ Latinh (như Mỹ, Úc, New Zealand, Brazil, Pháp, Anh, Tây Ban Nha, Đức (Đức từ ngày 1-1-2015)).
- LTT vùng được áp dụng tại đa số các nước châu Á (Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia, Việt Nam...).
- Ngoài ra, một số nước áp dụng LTT hoàn toàn theo các thỏa ước lao động tập thể cho ngành hoặc nhóm ngành (Đức trước ngày 1-1-2015, Thụy Điển, Đan Mạch, Ý...).
- Về quy định mức LTT, giữa các quốc gia cũng có sự khác biệt. Các nước phát triển thường quy định LTT theo giờ, còn các nước đang phát triển hoặc kém phát triển quy định theo tháng⁸¹

3.2.2.3. Các quy định về lao động Tiền lương tối thiểu

Tiền lương tối thiểu tại một số quốc gia năm 2015.

- Myanmar: 50-60 đô la Mỹ/tháng
- Lào: 77 đô la Mỹ
- Campuchia: 128 đô la Mỹ
- Việt Nam: 101-145 đô la Mỹ
- Thái Lan: 237 đô la Mỹ
- Indonesia: 92-247 đô la Mỹ
- Malaysia: 225-253 đô la Mỹ
- Philippines: 180-321 đô la Mỹ
- Trung Quốc: 134-293 đô la Mỹ
- Ấn Độ: 78-136 đô la Mỹ
- Pakistan: 99-119 đô la Mỹ

102

3.2.2.3. Các quy định về lao động Quy định làm thêm giờ

- Số giờ làm thêm mỗi năm: VN – không quá 200 – 300h/năm
- Tiền lương làm thêm giờ: 150% - 200% - 300%

103

3.2.2.3. Các quy định về lao động Tuyển dụng và sa thải lao động

Tuyển dụng và sa thải lao động ở đâu dễ dàng nhất và ở đâu khó khăn nhất?

Dễ dàng nhất	Khó khăn nhất
Hồng Kông, Trung Quốc	Bồ Đào Nha
Niuzilân	CH Congo
Mỹ	Mali
Singapore	Hy Lạp
Uganda	Romania
Thụy Sĩ	Tây Ban Nha
Namibia	Sierra Leone
Ôxtrâyliá	Togo
Anh	Niger
Đan Mạch	Burkina Faso

Ghi chú: Xếp hạng về việc tuyển dụng và sa thải lao động được căn cứ trên những khó khăn trong việc thuê lao động, sự cứng nhắc của thời gian làm việc, chi phí tuyển dụng và sa thải lao động. Xem thông tin chi tiết trong phần Số liệu tham khảo.

Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường kinh doanh.

3.2.2.3. Các quy định về lao động Tuyển dụng và sa thải lao động

Bảng 4.3

Niue Zi lân và Mỹ đặt ra mức chi phí thấp nhất đối với việc sa thải lao động

Chi phí sa thải một lao động dôi dư (số tuần hưởng lương)

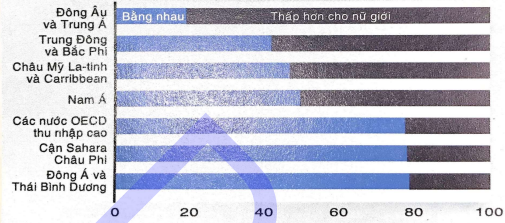
Thấp nhất	Cao nhất
Niuzilân	0 Sao Tomé and Príncipe 108
Mỹ	0 Thổ Nhĩ Kỳ 112
Afghanistan	4 Ecuador 131
Ôxtrâyliá	4 Mozambique 141
Gruzia	4 Indonesia 145
Iraq	4 Hy Lạp 162
Nigeria	4 Braxin 165
Singapore	4 Sri Lanka 176
Kazakhstan	8 Zambia 176
Thụy Sĩ	12 Sierra Leone 188

Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường kinh doanh.

3.2.2.3. Các quy định về lao động Các quy định về ASXH

Bình đẳng về độ tuổi về hưu - thấp nhất ở Đông Âu

Các nước có quy định độ tuổi về hưu bằng nhau giữa nam và nữ (%)



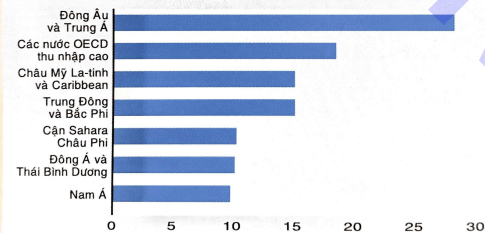
Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường kinh doanh

106

3.2.2.3. Các quy định về lao động Các quy định về ASXH

Thuế bảo hiểm xã hội ở đâu cao nhất ?

Đóng góp bảo hiểm xã hội (% lương)



Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường kinh doanh

3.2.2.4. Bảo vệ nhà đầu tư

- Bảo vệ nhà đầu tư kém sẽ ít FDI và FPI hơn
- Như vậy thị trường sẽ kém phát triển

108

3.2.2.4. Bảo vệ nhà đầu tư

Bảng 7.1

Nhà đầu tư ở đâu được bảo vệ nhiều nhất và ở đâu được bảo vệ ít nhất?

Nhiều nhất	Ít nhất
Niu Zilân	Costa Rica
Singapore	Croatia
Canada	Albania
Hong Kong, Trung Quốc	Ethiopia
Malaysia	Iran
Israel	Ukraine
Mỹ	Venezuela
Nam Phi	Việt Nam
Anh	Tanzania
Mauritius	Afghanistan

Ghi chú: Xếp hạng được dựa trên chỉ số bảo vệ nhà đầu tư. Xem thông tin chi tiết trong phần Số liệu tham khảo.

Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường Kinh doanh.

3.2.2.4. Bảo vệ nhà đầu tư

Những trở ngại chính đối với việc bảo vệ các nhà đầu tư

Trở ngại	Tỷ lệ của các nước (%)
Thiếu thông tin về giao dịch	53
Các nhà đầu tư phải biện minh trường hợp của họ ở một mức độ nhất định trong các vụ án hình sự	39
Giám đốc thu được lợi nhuận từ việc thông đồng buôn bán thậm chí ngay sau khi bị kết án tù vì tội thiếu trách nhiệm	37
Trách nhiệm đối với giám đốc chỉ khi họ có hành vi gian lận hoặc không trung thành	13
Không thể có được tài liệu của công ty hay của phía bị đơn	8

Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường Kinh doanh.

3.2.2.4. Bảo vệ nhà đầu tư

Nước nào yêu cầu việc công khai thông tin về giao dịch nhiều nhất và ít nhất?

Nhiều nhất	Ít nhất
Niu Zilân	Philippines
Singapore	Honduras
Malaysia	Hy Lạp
Hồng Kông, Trung Quốc	Ethiopia
Anh	Ukraine
Zambia	Belarus
Thái Lan	Azerbaijan
Pháp	Tunisia
Trung Quốc	Albania
Ailen	Afghanistan

Ghi chú: Xếp hạng được căn cứ trên chỉ số công khai thông tin. Xem thông tin chi tiết trong phần Số liệu tham khảo. Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường Kinh doanh.

Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường Kinh doanh

3.2.2.4. Bảo vệ nhà đầu tư

Bảng 7.2

Tăng cường việc công khai thông tin là một cái cách phổ biến nhất trong năm 2004

Cải cách	Nền kinh tế
Tăng cường các yêu cầu công khai thông tin	Israel, Italia, Pakistan, Tây Ban Nha, Thái Lan, Thổ Nhĩ Kỳ, Việt Nam
Quy định các giao dịch giữa các bên	Jamaica, Thái Lan
Xác định trách nhiệm của giám đốc	Jamaica, Namibia, Tây Ban Nha
Tăng mức phạt đối với hành vi thông đồng	Malaysia, Pakistan
Tăng cường các yêu cầu kiểm toán	Costa Rica, Indonesia, Thái Lan
Áp dụng các quy định luật pháp về quản trị	Hong Kong (Trung Quốc), Ai-xơ-len, Thổ Nhĩ Kỳ
Cho phép khiếu kiện tập thể	Hàn Quốc

Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường Kinh doanh.

3.2.2.4. Bảo vệ nhà đầu tư

Trách nhiệm giám đốc ở đâu được quy định nhiều nhất và ở đâu ít nhất?

Nhiều nhất	Ít nhất
Niu Zilân	Nepal
Singapore	Moldova
Malaysia	Zimbabwe
Canada	São Tomé và Príncipe
Mỹ	Lì Băng
Campuchia	Việt Nam
Israel	Senegal
Hong Kong, Trung Quốc	Mexico
Nam Phi	CH Dominican
Mauritius	Afghanistan

Ghi chú: Xếp hạng được căn cứ trên chỉ số trách nhiệm giám đốc. Xem thông tin chi tiết trong phần Số liệu tham khảo.

Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường Kinh doanh.

113

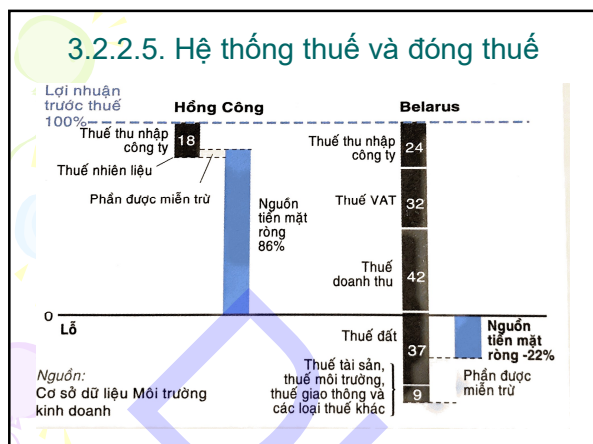
3.2.2.4. Bảo vệ nhà đầu tư

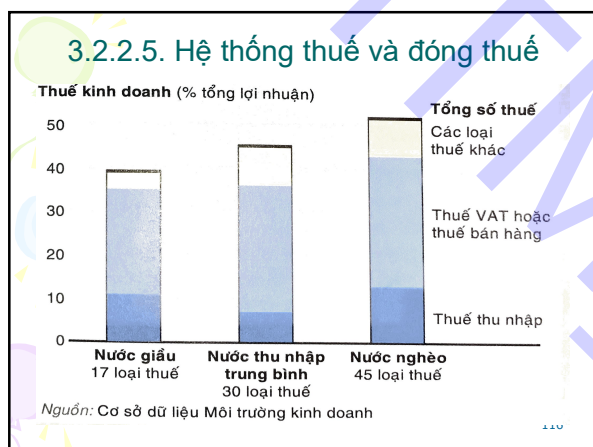
Các vụ kiện của cổ đông được thực hiện dễ dàng nhất ở đâu và khó khăn nhất ở đâu?

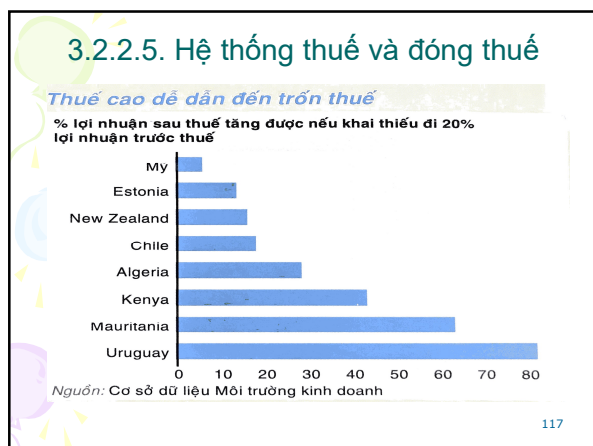
Dễ dàng nhất	Khó khăn nhất
Niuzilân	Các tiểu vương quốc Ả rập thống nhất
Kenya	Albania
Singapore	Venezuela
Canada	Việt Nam
Israel	Afghanistan
Mỹ	Syria
Ailen	Ma rốc
Mauritius	Algeria
Colombia	Iran
Nepal	Tanzania

Ghi chú: Xếp hạng được căn cứ trên chỉ số về các vụ kiện của cổ đông. Xem thông tin chi tiết trong phần Số liệu tham khảo.

Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường kinh doanh.







3.2.2.5. Hệ thống thuế và đóng thuế

Các khoản thuế phải nộp (số lượng/năm)

Ít nhất		Nhiều nhất	
Hong Kong	1	Côte d'Ivoire	71
Afghanistan	2	Jamaica	72
Na Uy	3	Bosnia và Herzegovina	73
Thụy Điển	5	Benin	75
Mauritius	7	Ukraine	84
Bồ Đào Nha	7	CH Dominica	85
Tây Ban Nha	7	CH Congo	94
Chile	8	CH Kyrgyz	95
Allen	8	Belarus	113
Niuzilân	8	Uzbekistan	118

118

3.2.2.5. Hệ thống thuế và đóng thuế

Hộp 8.1

Đóng thuế ở nước nào là dễ dàng nhất và ở nước nào là khó khăn nhất?

Tổng số thuế phải nộp (% tổng lợi nhuận)

Ít nhất		Nhiều nhất	
Saudi Arabia	1	Uzbekistan	76
Oman	5	Mauritania	76
Iraq	6	Uruguay	80
Kuwait	8	Argentina	98
TVQ Ả rập thống nhất	9	Belarus	122
Malaysia	12	Yemen	129
Hong Kong	14	CHDC Congo	135
Iran	15	Braxin	148
Puerto Rico	18	Sierra Leone	164
Singapore	20	Burundi	173

117

3.2.2.5. Hệ thống thuế và đóng thuế

Thời gian (số giờ/năm)

Ít nhất		Nhiều nhất	
TVQ Ả rập thống nhất	12	CH Séc	930
Singapore	30	São Tomé và Príncipe	1,008
Iraq	48	Việt Nam	1,050
Namibia	50	Bolivia	1,080
Ethiopia	52	Armenia	1,120
Oman	52	Nigeria	1,120
Thái Lan	52	Belarus	1,188
Cây Ban Nha	56	Cameroon	1,300
Thụy Sĩ	63	Ukraine	2,185
Niuzilân	70	Braxin	2,600

120

3.2.2.5. Hệ thống thuế và đóng thuế

Bảng 8.1

Những cải cách thuế mạnh mẽ nhất ở Tây Âu năm 2004

Khu vực	Số lượng cải cách	Những cải cách bao gồm cả việc cắt giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (%)
Tây Âu và Trung Á	12	Albania từ 25 xuống 23 Bungari từ 19.5 xuống 15 CH Séc từ 28 xuống 26 Estonia từ 26 xuống 24 Latvia từ 19 xuống 15 Moldova từ 20 xuống 18 Ba Lan từ 27 xuống 19 Uzbekistan từ 18 xuống 15
Các nước OECD có thu nhập cao	6	Áo từ 34 xuống 25 Đan Mạch từ 30 xuống 28 Phần Lan từ 29 xuống 26 Hy Lạp từ 35 xuống 32 Hà Lan từ 34.5 xuống 31.5
Tiểu vùng sa mạc Sahara	3	Ghana từ 32.5 xuống 28 Senegal từ 35 xuống 33
Mỹ La-tinh và Caribe	2	Mexico từ 33 xuống 30
Nam Á	1	Afghanistan từ 25 xuống 20
Đông Á và Thái Bình Dương	0	
Trung Đông và Bắc Phi	0	

Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường kinh doanh

3.2.2.5. Hệ thống thuế và đóng thuế

Nổi lỏng các quy định về thuế

Hong Kong	Uruguay
TVQ Ả rập thống nhất	Bolivia
Oman	Venezuela
Ả rập Sê-út	Armenia
Kuwait	Colombia
Iraq	Algeria
Afghanistan	Ukraine
Singapore	CH Congo
Thụy Sĩ	Mauritania
Malaysia	Belarus

Ghi chú: Tổng lợi nhuận được tính bằng doanh thu trừ đi chi phí nguyên vật liệu và nhân công. Xem thông tin chi tiết trong phần Số liệu tham khảo.

Nguồn: Cơ sở dữ liệu Môi trường kinh doanh

122

3.2.2.5. Hệ thống thuế và đóng thuế

- Một số cải cách đề xuất
- Loại bỏ hình thức miễn thuế và các đặc quyền khác
- Đơn giản hóa các yêu cầu thủ tục và hồ sơ
- Mở rộng cơ sở tính thuế để giữ mức thuế vừa phải

123

3.2.2.6. Thực thi hợp đồng

- - *Pháp luật hợp đồng*. Các bản hợp đồng giao dịch quốc tế chỉ rõ những quyền hạn, nhiệm vụ, cũng như nghĩa vụ của các bên tham gia hợp đồng.
- Hiện nay các nhà làm luật đang tiến tới xây dựng một hệ thống tiêu chuẩn quốc tế về các hợp đồng mua bán quốc tế.

124

3.2.2.7. Đóng cửa doanh nghiệp

- Việc quy định pháp lý rõ ràng về đóng cửa doanh nghiệp giúp giảm rủi ro cho các nhà đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư nước ngoài.
- Năm 2014, QH đã ban hành luật phá sản. Đây là bước tiến lớn.
- Theo luật này, Phá sản là tình trạng của doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán và bị Tòa án nhân dân ra quyết định tuyên bố phá sản. Doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán là doanh nghiệp, hợp tác xã không thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày đến hạn thanh toán.

125

3.2.2.7. Đóng cửa doanh nghiệp

- Việc quy định pháp lý rõ ràng về đóng cửa doanh nghiệp giúp giảm rủi ro cho các nhà đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư nước ngoài.
- Năm 2014, QH đã ban hành luật phá sản. Đây là bước tiến lớn.
- Theo luật này, Phá sản là tình trạng của doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán và bị Tòa án nhân dân ra quyết định tuyên bố phá sản. Doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán là doanh nghiệp, hợp tác xã không thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày đến hạn thanh toán.

126

3.2.2.7. Đóng cửa doanh nghiệp

Thủ tục phá sản (sơ lược) đối với doanh nghiệp theo quy định tại Luật Phá sản năm 2014:

- Người yêu cầu giải quyết phá sản phải nộp Đơn yêu cầu Tòa án nhân dân mở thủ tục phá sản
- Nếu Tòa án thụ lý đơn, tòa án sẽ giải quyết phá sản theo các thủ tục:
 - mở thủ tục phá sản;
 - chỉ định Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản;
 - xác định nghĩa vụ về tài sản và thực hiện các biện pháp bảo toàn tài sản;
 - triệu tập Hội nghị chủ nợ; áp dụng thủ tục phục hồi kinh doanh (nếu có);
 - Tòa án quyết định tuyên bố doanh nghiệp phá sản;
 - thi hành Quyết định tuyên bố phá sản.

127

3.2.2.7. Đóng cửa doanh nghiệp

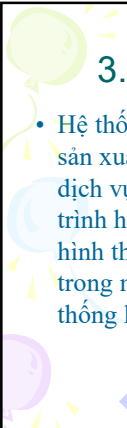
Theo Điều 54 Luật Phá sản 2014 về thứ tự phân chia tài sản, như sau:

- Chi phí phá sản;
- Khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đối với người lao động, quyền lợi khác của người lao động;
- Khoản nợ phát sinh sau khi mở thủ tục phá sản nhằm mục đích phục hồi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp;
- Nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước;
- khoản nợ không có bảo đảm phải trả cho chủ nợ trong danh sách chủ nợ;
- khoản nợ có bảo đảm chưa được thanh toán do giá trị tài sản bảo đảm không đủ thanh toán nợ.
- Trường hợp giá trị tài sản của doanh nghiệp sau khi đã thanh toán đủ các khoản trên mà vẫn còn thì phần còn lại này thuộc về chủ sở hữu doanh nghiệp.
- Nếu giá trị tài sản không đủ để thanh toán các khoản nêu trên thì từng đối tượng cùng một thứ tự ưu tiên được thanh toán theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với số nợ.

3.2.3. Môi trường kinh tế

- Môi trường kinh tế có thể hiểu là trạng thái của các yếu tố kinh tế vĩ mô xác định sự lành mạnh, thịnh vượng của nền kinh tế, trong đó tác động đến các doanh nghiệp và các ngành.
- Môi trường kinh tế gồm các yếu tố:
 - Hệ thống kinh tế
 - Chu kỳ của nền kinh tế
 - Tăng trưởng của nền kinh tế
 - Thất nghiệp và tiền lương
 - Lạm phát, chi phí sản xuất và sinh hoạt
 - Chính sách tài khóa và tiền tệ
 - Cân cân thanh toán

129



3.2.3. Môi trường kinh tế

- Hệ thống kinh tế là một cơ chế liên quan đến sản xuất, phân phối và tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ. Nó bao gồm các cấu trúc và các quá trình hướng dẫn phân phối các nguồn lực và hình thành nguyên tắc hoạt động kinh doanh trong một đất nước. Hệ thống chính trị và hệ thống kinh tế có liên quan chặt chẽ đến nhau.

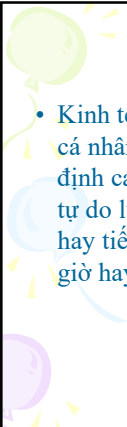
130



Hệ thống kinh tế

-  **Kinh tế thị trường**
-  **Kinh tế tập trung**
-  **Kinh tế hỗn hợp**

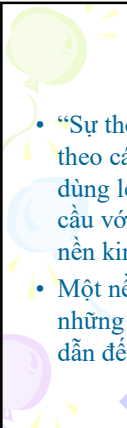
131



Kinh tế thị trường

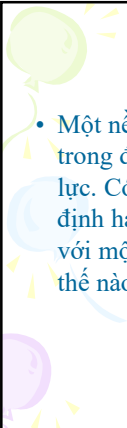
- Kinh tế thị trường là một hệ thống trong đó các cá nhân chứ không phải là chính phủ sẽ quyết định các vấn đề kinh tế. Mọi người có quyền tự do lựa chọn làm việc gì, ở đâu, tiêu dùng hay tiết kiệm như thế nào và nên tiêu dùng bây giờ hay sau này.

132



- “Sự thống trị của người tiêu dùng”, hay nói theo cách khác là ảnh hưởng của người tiêu dùng lên phân bổ các nguồn lực thông qua nhu cầu với sản phẩm, chính là cơ sở nền tảng của nền kinh tế thị trường.
- Một nền kinh tế thị trường phụ thuộc rất ít vào những quy định của chính phủ. Điều này cũng dẫn đến những hạn chế nhất định

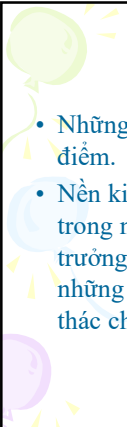
133



Kinh tế tập trung

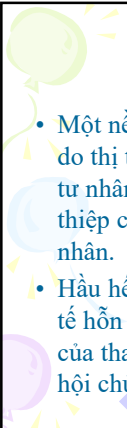
- Một nền kinh tế tập trung là hệ thống kinh tế trong đó nhà nước sở hữu chi phối mọi nguồn lực. Có nghĩa là, nhà nước có quyền quyết định hàng hóa và dịch vụ nào được sản xuất, với một số lượng bao nhiêu, chất lượng như thế nào và giá cả ra sao.

134



- Những nền kinh tế tập trung có nhiều nhược điểm.
- Nền kinh tế tập trung có thể hoạt động tốt trong ngắn hạn, đặc biệt là trong quá trình tăng trưởng bởi nhà nước có khả năng di chuyển những nguồn lực chưa được khai thác hay khai thác chưa hiệu quả để tạo ra tăng trưởng.

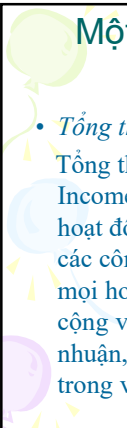
135



Kinh tế hỗn hợp

- Một nền kinh tế hỗn hợp là kinh tế mà hầu hết do thị trường quyết định, và hình thức sở hữu tư nhân là phổ biến hơn, nhưng vẫn có can thiệp của nhà nước vào các quyết định cá nhân.
- Hầu hết các nền kinh tế có thể được coi là kinh tế hỗn hợp, có nghĩa là rơi vào khoảng giữa của thang phân cực kinh- tế tư bản - kinh tế xã hội chủ nghĩa.

136



Một số chỉ số phân tích môi trường kinh tế

- *Tổng thu nhập quốc gia*
 Tổng thu nhập quốc gia (Gross National Income - GNI) là thu nhập tạo bởi tất cả các hoạt động sản xuất trong nước và quốc tế của các công ty một quốc gia. GNI là giá trị của mọi hoạt động sản xuất của nền kinh tế nội địa cộng với thu nhập ròng (như tiền thuê lợi nhuận, thu nhập nhân công) từ nước ngoài trong vòng 1 năm.

137



- *Tổng sản phẩm nội địa (GDP):*
 GDP là tổng giá trị của mọi hàng hóa dịch vụ được sản xuất trong biên giới của một quốc gia trong vòng 1 năm, không phân biệt các chủ thể kinh tế nội địa hay nước ngoài.

138

- *Tính toán các chỉ số trên đầu người: Cách phổ biến nhất là chia GNI cũng như nhiều chỉ báo kinh tế khác theo số người sống trong một quốc gia để tìm ra chỉ số GNI/GDP... dựa trên đầu người. Chỉ số này và các chỉ số khác cho thấy hiệu năng của nền kinh tế trên cơ sở số người sống trong một nước. Ví dụ, Luxembourg, một nước có nền kinh tế nhỏ nhất thế giới, giá trị tuyệt đối GNI khá thấp, nhưng GNI trên đầu người lại cao nhất thế giới.*

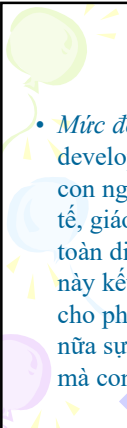
139

- *Tỉ lệ thay đổi: các chỉ số như GNI, GDP, các chỉ số trên đầu người... cho chúng ta biết kết quả hoạt động trong năm của một quốc gia, nhưng không cho biết sự biến động của các chỉ số này. Việc nghiên cứu tình hình hiện tại và dự đoán hiệu quả kinh tế tương lai đòi hỏi xác định tỉ lệ của các thay đổi.*

140

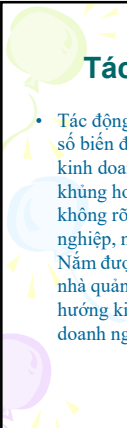
- *Sức mua tương đương (Purchasing Power Parity - PPP): Các nhà quản lý khi so sánh giữa các thị trường thường chuyển đổi chỉ số GNI của nước ngoài về đồng tiền của nước họ. Về mặt tính toán, PPP là số đơn vị tiền tệ của một quốc gia cần thiết để mua cùng một khối lượng hàng hóa dịch vụ trong thị trường nội địa của một nước khác.*

141



- *Mức độ phát triển con người* Human development Index – HDI. Chỉ số phát triển con người bao gồm chỉ báo về sức mua thực tế, giáo dục và sức khỏe để có một thước đo toàn diện về phát triển kinh tế. Sử dụng chỉ số này kết hợp các chỉ báo kinh tế và xã hội sẽ cho phép nhà quản lý đánh giá, toàn diện hơn nữa sự phát triển dựa trên khả năng và cơ hội mà con người được hưởng.

142



Tác động của môi trường kinh tế

- Tác động của những biến động về kinh tế rất phong phú. Một số biến động tác động trực tiếp và rõ ràng với các môi trường kinh doanh, các doanh nghiệp hay các đối thủ của họ như khủng hoảng kinh tế. Một số khác lại gây ra những ảnh hưởng không rõ ràng lên hoạt động và kết quả cuối cùng của doanh nghiệp, như việc xuất hiện những liên kết kinh tế khu vực...
 Hiểu được môi trường kinh tế của một đất nước sẽ giúp các nhà quản lý nhận biết được chính xác sự phát triển và các xu hướng kinh doanh đã và sẽ có thể ảnh hưởng như thế nào đến doanh nghiệp của họ.

143



3.2.4. Cơ sở hạ tầng và khả năng tiếp cận các nguồn lực

- Cơ sở hạ tầng
- Tiếp cận đất đai
- Tiếp cận vốn

144

3.2.4 Cơ sở hạ tầng

Cơ sở hạ tầng hay có thể gọi là công trình hạ tầng xã hội, bao gồm:

- Hạ tầng giao thông: Đường bộ, Đường sắt, Vận tải công cộng, Sân bay, Đường thủy, Đường đi bộ
- Hạ tầng kinh tế: hệ thống ngân hàng, cơ sở thương mại...
- Hạ tầng xã hội: y tế, văn hóa, giáo dục, thể thao, cây xanh, công viên,...
- Hạ tầng công cộng: Đường điện, Đường cấp khí ga, Đường cấp nước, Đường thoát nước, Viễn thông, Cấp truyền hình
- Dịch vụ công cộng: Phòng cháy chữa cháy, Bệnh viện, Công an, Trường học
- Các công trình khác.

145

Tiếp cận đất đai

- Tiếp cận đất đai vẫn là rào cản lớn của các doanh nghiệp
- Thị trường BĐS chưa phát triển
- Đăng ký BĐS vẫn còn nhiều thủ tục
- Giải phóng mặt bằng còn nhiều khó khăn

146

3.2.4 Tiếp cận vốn

- Tiếp cận vốn ảnh hưởng tới khả năng đầu tư của doanh nghiệp
- Tại VN một tỷ lệ không cao các DN có khả năng tiếp cận vốn vay ngân hàng
- Các khó khăn cho vay vốn ngân hàng:
 - Chi phí giao dịch (không chính thức) là một rào cản
 - Thủ tục thế chấp và thủ tục vay vốn
 - Tính minh bạch, năng lực giải trình của doanh nghiệp
- Thị trường tài chính hạ chế

147

Chương 4: Chính sách về đầu tư quốc tế

Tài liệu tham khảo:

- Đề cương bài giảng Đầu tư quốc tế
- Giáo trình đầu tư quốc tế - Vũ chí lược – Chương 6

148

Chương 4: Chính sách về đầu tư quốc tế

- 4.1 Chính sách về đầu tư quốc tế của các quốc gia.
- 4.2 Các hiệp định đầu tư quốc tế
- 4.3 Tự do hoá đầu tư và các khu vực đầu tư tự do.

149

4.1 Chính sách về đầu tư quốc tế của các quốc gia

- 4.1.1 Mục tiêu của chính sách đầu tư quốc tế
- 4.1.2 Các yêu cầu đối với chính sách đầu tư quốc tế
- 4.1.3 Các nội dung cơ bản của chính sách Đầu tư quốc tế

150

4.1.1 Mục tiêu của chính sách đầu tư quốc tế của nước tiếp nhận vốn

- Thu hút vốn đầu tư nước ngoài
- Tận dụng tối đa lợi ích do đầu tư nước ngoài mang lại.
- Hạn chế những bất lợi từ các hoạt động đầu tư quốc tế.

151

Table 2 A policy framework affecting inward foreign direct investment in host economies

	Economic policies targeted under domestic investment policies	Other policies	Other policies and factors
Affecting potential foreign investors ("deterrence")	- Financial and fiscal incentives and tax incentives - Administrative procedures and rules on ownership - Information provision and issue building - Developing legal system (aggravation and litigation) - Developing support platform (SAP)	- Availability of infrastructure and a skilled workforce - Business performance and innovation - Government of investment - Availability of financial markets and debt provision - Integration to trade of goods and services	- Global economic integration and transportation costs - International and regional treaties, including WTO, Regional (APEC, ASEAN, EC, etc.), and bilateral trade agreements - Location near large and wealthy markets - Availability of natural resources - Historical ties and language use - Political conditions in host economies
Affecting established foreign investors ("upgrading")	- Financial incentives (SAP, etc.) - Interaction with research and other firms - Integration of SAP - Training of employees	- Labour market policy - Trade policies, export promotion and infrastructure - Government policy - Financial market	- Regional and international integration - Global economic integration - Civil society
Affecting domestic firms in relation to foreign firms ("linkages")	- Encouragement of linkages with multinational corporations (MNCs) - Encouraging domestic resources (technology, etc.) - Supply side management	- Education and skill formation - Labour market policy - Export promotion	Global economic integration

4.1.2. Các yêu cầu đối với chính sách đầu tư quốc tế

- Cân bằng lợi ích quốc gia
- Phù hợp với các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế.
- Chính sách phải ổn định, không thay đổi đột ngột
- Các chính sách phải nhất quán, không mâu thuẫn.
- Các văn bản phải minh bạch, đơn giản, dễ hiểu, dễ áp dụng.

153

4.1.3. Các nội dung cơ bản của chính sách đầu tư quốc tế

- Các chính sách thu hút đầu tư nước ngoài.
- Các chính sách tăng cường lợi ích do đầu tư nước ngoài mang lại.
- Các chính sách nhằm hạn chế tiêu cực từ các hoạt động đầu tư quốc tế.

154

Các chính sách thu hút đầu tư nước ngoài

- Quy định bảo vệ nhà đầu tư nước ngoài: cam kết không quốc hữu hóa, bảo đảm chuyển tiền,
- Giảm rào cản: loại bỏ hạn chế cấp phép, hạn chế hoạt động.
- Quyền tự do kinh doanh và tiếp cận các nguồn lực: nguyên tắc không phân biệt đối xử.
- Cải thiện tổng quan về môi trường cho mọi loại hình đầu tư (cả trong nước và nước ngoài) bằng các biện pháp như tăng cường cơ sở hạ tầng, giảm nạn quan liêu và cải thiện chất lượng nguồn lao động.
- Giới thiệu những chính sách và biện pháp khuyến khích cụ thể nhằm thu hút FDI, ví dụ như khu chế xuất, đào tạo công nhân, bảo hộ nhập khẩu hoặc những ưu đãi về thuế.
- Xúc tiến thu hút đầu tư.

155

Các chính sách tăng cường lợi ích do đầu tư quốc tế mang lại

- Các biện pháp bắt buộc đối với các MNC: giới hạn nắm giữ cổ phần hoặc chuyển lợi nhuận về nước, quy định tỷ lệ nội địa hóa, sử dụng lao động địa phương
- Các biện pháp khuyến khích với các MNCs đầu tư vào những lĩnh vực liên quan: gắn với các yêu cầu đầu tư

156

Các chính sách hạn chế tiêu cực do đầu tư quốc tế

- Chính sách cạnh tranh: VD ngành dịch vụ phân phối: Một **hạn chế chung** trong hoạt động của các hình thức hiện diện thương mại này là họ **chỉ được phép cung cấp dịch vụ bán lẻ thông qua việc lập cơ sở bán lẻ** (cửa hàng, siêu thị...). Tuy nhiên, các doanh nghiệp phân phối có vốn đầu tư nước ngoài chỉ được tự động mở một địa điểm bán lẻ, việc thành lập các cơ sở bán lẻ (ngoài cơ sở thứ nhất) phải được cơ quan có thẩm quyền cho phép. Việc lập **cơ sở bán buôn không phải chịu hạn chế này**
- Chính sách quản lý môi trường
- Các quy định về lao động

157

4.2. Hiệp định đầu tư quốc tế

- 4.2.1 Bản chất và mục đích của các hiệp định đầu tư
- 4.2.2 Phân loại hiệp định đầu tư quốc tế
- 4.2.3 Khung chính sách cho các hiệp định đầu tư quốc tế

158

4.2.1 Bản chất và mục đích hiệp định đầu tư quốc tế

- Hiệp định đầu tư quốc tế (IIAs – International Investment Agreements): là thỏa thuận giữa các nước đề cập tới các vấn đề liên quan tới đầu tư quốc tế nhằm điều chỉnh các hoạt động này (trong đó về cơ bản là FDI) và các quy định được các bên thiết lập có ảnh hưởng tới nhà đầu tư khi đầu tư vào một quốc gia.
- IIAs thường tập trung vào các nội dung như đãi ngộ, xúc tiến và bảo hộ đầu tư quốc tế, giải quyết tranh chấp, các quy định thâm nhập và hoạt động.
- Mục đích nhằm giảm bớt các khác biệt và rào cản đối với hoạt động đầu tư, thúc đẩy dòng vốn đầu tư.

159

4.2.2 Phân loại hiệp định đầu tư quốc tế

- Hiệp định đầu tư đa phương: Hiệp định về các Biện pháp Đầu tư liên quan đến Thương mại - TRIMS, quy định về các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại bị cấm áp dụng.

[Danh mục minh họa các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại bị cấm áp dụng.docx](#)

- Hiệp định đầu tư khu vực: ASEAN Comprehensive Investment Agreement (ACIA); EU; APEC, NAFTA; MECOSUR.
- Hiệp định đầu tư song phương
- Các thỏa thuận quốc tế khác có liên quan tới đầu tư:
 - Các thỏa thuận khác có liên quan tới đầu tư như tránh đánh thuế hai lần
 - Các thỏa thuận rộng bao hàm cả đầu tư
 - Các thỏa thuận đa phương khác có liên quan tới đầu tư (GATS)

160

4.2.3 Khung chính sách cho các hiệp định đầu tư quốc tế

- Tạo ra khung pháp lý hoàn thiện hơn cho các hoạt động đầu tư từ đó tăng thu hút đầu tư
- Giảm bớt các yếu tố rủi ro
- Tăng niềm tin của các nhà đầu tư
- Hỗ trợ các nhà đầu tư

161

TỰ DO HÓA ĐẦU TƯ VÀ CÁC KHU VỰC ĐẦU TƯ TỰ DO

- 4.3.1. Khái niệm và nội dung tự do hoá đầu tư
- 4.3.2 Xu hướng tự do hoá đầu tư
- 4.3.3 Một số khu vực đầu tư tự do

162

Chương 5. Các TNC trong hoạt động đầu tư quốc tế

5.1 Tổng quan về TNC

5.1.1 Khái niệm

Công ty đa quốc gia Công ty xuyên quốc gia: là khái niệm để chỉ các công ty sản xuất hay cung cấp dịch vụ ở ít nhất hai quốc gia, hoạt động theo một hệ thống, có định hướng chiến lược phát triển chung. Công ty đa quốc gia và Công ty xuyên quốc gia được hiểu tương đương nhau.

163

5.2 Chiến lược hoạt động của TNC

5.2.1. Chiến lược đa thị trường nội địa

5.2.2 Các chiến lược khu vực

5.2.3 Các chiến lược toàn cầu

164

5.3 Hoạt động M&A của các TNC trong đầu tư quốc tế

5.3.1 Tổng quan về M&A

M&A, được viết tắt bởi hai từ tiếng Anh: **Mergers and Acquisitions**. Đây là thuật ngữ để chỉ sự Mua bán hay Sáp nhập giữa hai hay nhiều công ty với nhau. Sáp nhập được hiểu là việc kết hợp giữa hai hay nhiều công ty và cho ra đời một pháp nhân mới. Ngược lại, Mua bán được hiểu là việc một công ty mua lại hoặc thôn tính một công ty khác và không làm ra đời một pháp nhân mới.

Những công ty lớn sẽ mua lại các công ty nhỏ và yếu hơn, nhằm tạo nên một công ty mới có sức cạnh tranh hơn và giảm thiểu chi phí. Các công ty sau khi M&A sẽ có cơ hội mở rộng thị phần và đạt được hiệu quả kinh doanh tốt hơn.

165

5.3.2 Các phương pháp tiến hành M&A

- **Xét về kênh giao dịch:** Mua bán & Sáp nhập (M&A) có thể tồn tại ở các kênh như: Phát hành đại chúng lần đầu (IPO), Phát hành riêng lẻ cho đối tác chiến lược, hợp tác đầu tư với đối tác chiến lược, chuyển nhượng dự án...vv.
- **Xét về đối tượng giao dịch:** M&A có thể chia cơ bản thành 2 hình thức là mua tài sản và giao dịch mua cổ phiếu.

166

5.3.2 Các phương pháp tiến hành M&A

- **Mua cổ phiếu:** thông qua việc tham gia mua cổ phần khi công ty tăng vốn điều lệ hoặc đấu giá phát hành cổ phiếu ra công chúng.
- **Mua gom cổ phiếu:** để giành quyền sở hữu và chi phối cũng là một chiến lược được nhiều công ty thực hiện
- **Hoán đổi/chuyển đổi cổ phiếu (stock swap):** thường diễn ra đối với những công ty có mối liên hệ chặt chẽ với nhau như trong cùng một tập đoàn.
- **Mua lại một phần doanh nghiệp hoặc tài sản doanh nghiệp**
- **Mua lại một dự án bất động sản**
- **Mua nợ:** cũng là một phương thức tiến hành M&A gián tiếp.

167

5.3.3 Các phương pháp định giá trong M&A

- Phương pháp giá trị tài sản thuần
- Phương pháp chiết khấu dòng tiền
- Phương pháp Goodwill
- Phương pháp P/E

168
